

Số: *248* /QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày *24* tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục chỉ tiêu báo cáo phục vụ công tác quản lý,
chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục chỉ tiêu báo cáo phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông, bao gồm:

1. Lĩnh vực Bưu chính: 49 chỉ tiêu (chi tiết tại Phụ lục 1).
2. Lĩnh vực Viễn thông: 235 chỉ tiêu (chi tiết tại Phụ lục 2).
3. Lĩnh vực Công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông (công nghiệp ICT): 48 chỉ tiêu (chi tiết tại Phụ lục 3).
4. Lĩnh vực An toàn, an ninh mạng: 40 chỉ tiêu (chi tiết tại Phụ lục 4).
5. Lĩnh vực Ứng dụng công nghệ thông tin: 14 chỉ tiêu (chi tiết tại phụ lục 5).
6. Lĩnh vực Báo chí, truyền thông: 210 chỉ tiêu (chi tiết tại Phụ lục 6).

Điều 2. Sử dụng thông tin, số liệu báo cáo

1. Thông tin, số liệu theo Danh mục chỉ tiêu báo cáo ban hành tại Điều 1 Quyết định này để phục vụ công tác xây dựng chính sách phát triển ngành thông tin và truyền thông giai đoạn 2021-2025; công tác chỉ đạo, điều hành của Bộ Thông tin và Truyền thông; phục vụ báo cáo thống kê cấp quốc gia, báo cáo chỉ tiêu thống kê ngành; cung cấp số liệu cho các cơ quan quản lý nhà nước và cho các tổ chức quốc tế có liên quan theo quy định.

2. Đối với các chỉ tiêu chưa được quy định trong Quyết định này mà đang được quy định tại các Thông tư báo cáo thống kê liên quan khác của Bộ thì thực hiện theo các Thông tư liên quan.

3. Việc bảo mật số liệu theo các chỉ tiêu thuộc Danh mục ban hành tại Điều 1 Quyết định này theo quy định của Luật Thống kê và theo quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong ngành Thông tin và Truyền thông.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Vụ, Cục và đơn vị liên quan trực thuộc Bộ có trách nhiệm:

a) Thực hiện báo cáo số liệu theo Danh mục chỉ tiêu quy định tại Quyết định này;

b) Chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính xây dựng các biểu mẫu báo cáo về các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực được phân công, gồm: biểu mẫu áp dụng cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông (thông qua các Vụ, Cục) và biểu mẫu áp dụng cho Vụ, Cục tổng hợp, báo cáo số liệu cả nước;

c) Đề xuất xây dựng phương án và tổ chức thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát hoặc cơ chế phối hợp với các cơ quan liên quan để thu thập số liệu, thông tin thuộc danh mục do Vụ, Cục chủ trì theo dõi đối với các chỉ tiêu chưa thu thập được qua chế độ báo cáo định kỳ hoặc chia sẻ dữ liệu hành chính giữa các đơn vị trực thuộc Bộ. Đề xuất biểu mẫu số liệu cụ thể đề nghị các cơ quan, tổ chức bên ngoài Bộ có liên quan phối hợp cung cấp.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính:

a) Phối hợp với các Vụ, Cục và đơn vị liên quan trực thuộc Bộ hoàn chỉnh các biểu mẫu báo cáo và trình Bộ trưởng ban hành để áp dụng;

b) Đôn đốc, hướng dẫn các Vụ, Cục và đơn vị liên quan trực thuộc Bộ thực hiện báo cáo các chỉ tiêu theo quy định tại Quyết định này;

c) Trên cơ sở theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong Danh mục chỉ tiêu, đề xuất sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo thống kê Ngành cho phù hợp;

d) Làm đầu mối phối hợp trong việc xây dựng và thực hiện quy chế phối hợp trong công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê giữa Bộ và các Bộ, ngành có liên quan và trong xây dựng phương án và thực hiện các cuộc điều tra thống kê có lồng ghép chỉ tiêu thuộc nhiều lĩnh vực hoạt động thông tin và truyền thông.

3. Trung tâm Thông tin:

a) Chủ trì xây dựng Cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ đảm bảo cho các Vụ, Cục và đơn vị liên quan trực thuộc Bộ, các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng, khai thác và có cơ chế phân quyền cho người sử dụng;

b) Phối hợp với các đơn vị có liên quan duy trì hoạt động và đảm bảo an toàn, an ninh mạng cho Cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ.

4. Văn phòng Bộ:

a) Phối hợp với Trung tâm Thông tin xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ;

b) Xây dựng quy chế sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê của Bộ;

c) Phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính tổng hợp, tham mưu điều chỉnh Danh mục chỉ tiêu báo cáo nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của Bộ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Giám đốc Trung tâm Thông tin và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng Nguyễn Mạnh Hùng;
- Các Thứ trưởng;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công TTĐT của Bộ TTTT;
- Lưu: VT, KHTC.

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO LĨNH VỰC BƯU CHÍNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-BTTTT ngày 11/2/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
A	Nhóm chỉ tiêu về doanh nghiệp									
1	Số doanh nghiệp, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính	(Toàn quốc)	Doanh nghiệp (DN)	Là doanh nghiệp, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính cấp giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (viết tắt là DNBC) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.	2.DLHC	Tháng	Có	Vụ BC; Sở TTTT	Vụ BC	Cung cấp cho UPU
		<i>Phân tổ theo địa bàn tỉnh/TP trực thuộc TW nơi DN có trụ sở chính</i>								
1.1		(Hà Nội, Hà Giang,...Cà Mau)	DN		2.DLHC	Tháng	Có	Vụ BC; Sở TTTT	Vụ BC	
		<i>Phân tổ theo phạm vi cung ứng dịch vụ</i>								
1.2		Nội tỉnh	DN	Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi nội tỉnh là việc cung ứng dịch vụ bưu chính tại một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.DLHC	Tháng	Có	Vụ BC; Sở TTTT	Vụ BC	
1.3		Liên tỉnh	DN	Cung ứng dịch vụ bưu chính trong phạm vi liên tỉnh là việc cung ứng dịch vụ bưu chính tại hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên	2.DLHC	Tháng	Có	Vụ BC; Sở TTTT	Vụ BC	
1.4		Quốc tế	DN	Cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế là việc chấp nhận bưu gửi từ Việt Nam để vận chuyển và phát tại nước ngoài hoặc nhận bưu gửi từ nước ngoài về để vận chuyển và phát tại Việt Nam hoặc cả hai chiều.	2.DLHC	Tháng	Có	Vụ BC; Sở TTTT	Vụ BC	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		<i>Phân tổ theo loại hình doanh nghiệp</i>								
1.5	Số doanh nghiệp, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (tiếp)	DN nhà nước	DN	(Gồm (1) Cty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước (TW hoặc địa phương), (2) CTCP, Cty TNHH có vốn nhà nước trên 50%, (3) Công ty nhà nước (TU, DP))	3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Vụ BC	
1.6		DN ngoài nhà nước (trừ FDI)	DN	(Gồm: (1) DN tư nhân, (2) hợp tác xã/liên hiệp HTX, (3) Cty hợp danh, (4) Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn nhà nước <=50%, (5) Cty không vốn nhà nước, (6) CTCP có vốn nhà nước <=50%)	3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Vụ BC	
1.7		DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	DN	(Gồm: (1) DN 100% vốn nước ngoài, (2) DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, (3) DN khác liên doanh với nước ngoài)	3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Vụ BC	
		<i>Phân tổ theo mức độ tham gia vào TMĐT</i>								
1.8		Số DNBC cung cấp dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho thương mại điện tử (TMĐT)	DN	Là DNBC cung cấp dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	1.ĐT/KS	6 tháng		DNBC	Vụ BC	Sở TTTT phối hợp
1.9		Số DNBC cung cấp logistics cho TMĐT	DN	Là DNBC cung cấp logistics cho TMĐT Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao	1.ĐT/KS	6 tháng		DNBC	Vụ BC	Sở TTTT phối hợp
1.10.		Số DNBC có sàn TMĐT	DN	Là DNBC có sàn TMĐT (Sàn giao dịch TMĐT là website cung cấp dịch vụ TMĐT, gọi chung là website cung cấp dịch vụ TMĐT. Thông qua Sàn giao dịch TMĐT các thương nhân, tổ chức, cá nhân không phải chủ sở hữu website có thể tiến hành một phần hoặc toàn bộ quá trình mua bán hàng hóa, dịch vụ.	1.ĐT/KS 3.PHCS	6 tháng		DNBC; Bộ CT	Vụ BC	Sở TTTT phối hợp

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		<i>Phân tổ theo mức độ ứng dụng công nghệ</i>								
1.11	Số doanh nghiệp, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (tiếp)	Số DNBC có website	DN	Là số lượng DNBC có website tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 2.DLHC	6 tháng		DNBC	Vụ BC	VNNIC, Sở TTTT phối hợp
1.12		Số DNBC sử dụng mạng xã hội trong kinh doanh	DN	Là DNBC có sử dụng Mạng xã hội trong kinh doanh (quảng cáo, bán hàng ...) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 2.DLHC	6 tháng		DNBC	Vụ BC	Cục PTTT &TTĐT, Sở TTTT phối hợp
1.13		Số DNBC có cung cấp dịch vụ qua ứng dụng trên nền tảng di động	DN	Là DNBC có thực hiện một phần hay toàn bộ quá trình sản xuất, kinh doanh thông qua sử dụng thiết bị di động/ứng dụng phần mềm trên thiết bị di động (điện thoại thông minh, máy tính bảng ...) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.	1.ĐT/KS	6 tháng		DNBC	Vụ BC	Sở TTTT phối hợp
1.14		Số DNBC sử dụng chữ ký số, hợp đồng điện tử	DN	Là DNBC có sử dụng chữ ký điện tử, hợp đồng điện tử	1.ĐT/KS	6 tháng		DNBC	Vụ BC	Sở TTTT phối hợp
1.15		Số DNBC sử dụng các kênh thanh toán online	DN	Là DNBC có sử dụng các hình thức toán trực tuyến thông qua tài khoản ngân hàng của mình hoặc thông qua cổng thanh toán trung gian (ví MOMO, ví ZALO ...)	1.ĐT/KS	6 tháng		DNBC	Vụ BC	Sở TTTT phối hợp
1.16		Số DNBC có trung tâm chia chọn tự động	DN	Là DNBC có trung tâm chia chọn tự động (để phân loại, chia chọn bưu gửi, hàng gửi theo các đích đến...)	1.ĐT/KS	6 tháng		DNBC	Vụ BC	Sở TTTT phối hợp
2	Tổng vốn điều lệ của DNBC	Phân tổ theo loại hình doanh nghiệp (nhà nước/ngoài nhà nước (trừ FDI)/FDI)	Triệu VND	Mức vốn được thể hiện trong giấy chứng nhân đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoạt động bưu chính tại VN của DN.	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Vụ BC	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
B	Nhóm chỉ tiêu về nhân lực, hạ tầng									
3	Số lao động (của doanh nghiệp bưu chính)	Phân tổ theo giới tính (Nam/Nữ)	Người	Là tổng số nhân sự làm việc toàn thời gian (được hưởng lương và đóng BHXH) và nhân sự làm việc thời vụ (được quy đổi sang toàn thời gian theo công thức 2 thời vụ = 1 toàn thời gian) trong các doanh nghiệp, tổ chức	3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		DNBC; BHXH VN	Vụ BC	Cung cấp cho UPU
3.1		Phân tổ theo trình độ (Trên đại học/ Đại học/ Cao đẳng/ THPT/ Khác)	Người		3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		DNBC; BHXH VN	Vụ BC	
4	Số điểm phục vụ bưu chính	Phân tổ theo loại hình điểm phục vụ (bưu cục/ đại lý bưu chính/ điểm BDVHX/ khác)	Điểm	Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm BDVHX và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi), được tính bằng số lượng điểm phục vụ bưu chính của doanh nghiệp tại địa bàn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	6 tháng		DNBC	Vụ BC	Sở TTTT
5	Số Trung tâm khai thác, chia chọn	Phân tổ theo địa bàn tỉnh/TP trực thuộc TW - nơi có trung tâm khai thác, chia chọn	Trung tâm	Trung tâm khai thác chia chọn là nơi tập kết bưu gửi để chia chọn gửi đi các tuyến, được tính bằng số lượng Trung tâm khai thác chia chọn cấp tỉnh trở lên của doanh nghiệp tại địa bàn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	6 tháng		DNBC	Vụ BC	Sở TTTT
6	Số lượng phương tiện vận chuyển (gồm ô tô, xe máy, tàu/thuyền, máy bay) doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ	Phân tổ theo loại hình phương tiện (Ô tô/ Mô tô/ Tàu thuyền, máy bay)	cái	Là số lượng phương tiện vận tải, chuyên chở mà doanh nghiệp sử dụng chuyên để phục vụ vận chuyển bưu gửi, hàng gửi - tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm phương tiện do DN sở hữu hoặc thuê)	4.BCĐK	6 tháng		DNBC	Vụ BC	Sở TTTT
C	Nhóm chỉ tiêu về sản lượng, chất lượng dịch vụ									
7	Số vụ khiếu nại liên quan đến dịch vụ do DNBC cung cấp	Phân tổ theo kết quả giải quyết khiếu nại (đã giải quyết, đang giải quyết)	vụ	Là số vụ khiếu nại liên quan đến dịch vụ do DNBC cung cấp cho khách hàng trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		DNBC	Vụ BC	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
8	Sản lượng thư	Phân tổ theo loại hình thư (thư đi trong nước/ đi quốc tế/ quốc tế đến)	thư	Sản lượng dịch vụ thư (đi trong nước/từ VN đi nước ngoài/từ nước ngoài đến VN) do các doanh nghiệp bưu chính thực hiện trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		DNBC	Vụ BC	Cung cấp cho UPU
8.1		Phân tổ theo địa bàn tỉnh/TP trực thuộc TW (đối với: (1) thư đi trong nước theo địa bàn chấp nhận, (2) thư đi quốc tế theo địa bàn chấp nhận, (3) thư quốc tế đến theo địa bàn phát trả)	Thư		4.BCĐK	Tháng		DNBC	Vụ BC	
9	Sản lượng gói, kiện	Phân tổ theo loại hình dịch vụ gói, kiện (gói, kiện đi trong nước/ quốc tế đi/ quốc tế đến)	Gói/ kiện	Sản lượng dịch vụ kiện, gói hàng hóa (đi trong nước, từ VN đi nước ngoài, từ nước ngoài đến VN) do các doanh nghiệp bưu chính thực hiện trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		DNBC	Vụ BC	Cung cấp cho APPU
9.1		Phân tổ theo địa bàn tỉnh/TP trực thuộc TW (đối với: (1) gói, kiện đi trong nước theo địa bàn chấp nhận, (2) gói, kiện đi quốc tế theo địa bàn chấp nhận, (3) gói, kiện quốc tế đến theo địa bàn phát trả)	Gói/ kiện		4.BCĐK	Tháng		DNBC	Vụ BC	
10	Số tiền thu hộ các khoản thuế		Triệu đồng	Tổng số tiền thuế (gồm VAT và các loại thuế khác) mà DNBC đã thu hộ cơ quan QLNN về thuế trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		VNPost	Vụ BC	
11	Số tiền doanh nghiệp bưu chính chi hộ bảo hiểm và trợ cấp xã hội		Triệu đồng	Tổng số tiền mà DNBC đã chi hộ các khoản bảo hiểm và trợ cấp xã hội trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		VNPost	Vụ BC	

6

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
12	Số thủ tục hành chính được công bố thực hiện tiếp nhận/chuyển trả qua dịch vụ bưu chính công ích	Phân tổ theo loại TTHC (tương ứng với lĩnh vực thuộc các Bộ, ngành quản lý)	TTHC	Là tổng số thủ tục hành chính (TTHC) được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện tiếp nhận/chuyển trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		Sở TTTT	Vụ BC	VNPost p/hợp
12.1		Phân tổ theo loại hình dịch vụ (tiếp nhận hồ sơ/chuyển trả kết quả)	TTHC		4.BCĐK	Quý		Sở TTTT	Vụ BC	VNPost p/hợp
12.2		Phân tổ theo địa bàn tỉnh/TP trực thuộc TW nơi TTHC được công bố tiếp nhận/chuyển trả qua dịch vụ bưu chính công ích	TTHC		4.BCĐK	Quý		Sở TTTT	Vụ BC	VNPost p/hợp
13	Số lượng hồ sơ được tiếp nhận/chuyển trả qua dịch vụ bưu chính công ích	Phân tổ theo loại TTHC (tương ứng với lĩnh vực thuộc các Bộ, ngành quản lý)	hồ sơ	Là tổng số hồ sơ được tiếp nhận, được chuyển trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		VNPost	Vụ BC	Sở TTTT P/hợp
13.1		Phân tổ theo loại hình dịch vụ (tiếp nhận hồ sơ/chuyển trả kết quả)	hồ sơ		4.BCĐK	Tháng		VNPost	Vụ BC	Sở TTTT P/hợp
13.2		Phân tổ theo địa bàn tỉnh/TP trực thuộc TW nơi TTHC được công bố tiếp nhận/chuyển trả qua dịch vụ bưu chính công ích	hồ sơ		4.BCĐK	Tháng		VNPost	Vụ BC	Sở TTTT P/hợp
14	Sản lượng dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước	Phân tổ theo tỉnh/TP trực thuộc TƯ nơi phát trả	bưu gửi	Là số bưu gửi KT1 được Cục BDTW và VNPost cung cấp cho các đối tượng theo quy định tại Quyết định số 55/2016/QĐ-TTg. (Đối với dịch vụ KH1 có đồng thời độ khẩn và độ mật thì thống kê vào loại dịch vụ KT1 có độ mật)	4.BCĐK	Quý		Cục BDTW; VNPost	Vụ BC	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
15	Sản lượng thư cơ bản	Phân tổ theo địa bàn tỉnh, thành phố (đối với: (1) thư đi trong nước theo địa bàn chấp nhận, (2) thư quốc tế đi theo địa bàn chấp nhận)	Thư	Sản lượng thư cơ bản (đi trong nước, đi nước ngoài, từ nước ngoài đến VN) do Tổng Công ty Bưu điện VN (VNPost) cung cấp trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		VNPost	Vụ BC	
16	Sản lượng báo, tạp chí phát hành qua mạng bưu chính công cộng	Phân tổ theo địa bàn phát hành (Tỉnh/TP trực thuộc TW)	Tờ/cuốn	Sản lượng báo in (gồm báo Nhân dân, báo QĐND, báo Đảng địa phương, Tạp chí Công sản) được Vnpost phát hành qua mạng bưu chính công ích (BCCI) trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		VNPost	Vụ BC	
16.1		Phân tổ theo loại báo, tạp chí (Nhân dân /QĐND /báo do Đảng bộ địa phương xuất bản/ Tạp chí Công sản)	Tờ/cuốn		4.BCĐK	Quý		VNPost	Vụ BC	
17	Sản lượng tem bưu chính	Phân tổ theo loại tem bưu chính (phổ thông, chuyên đề, kỷ niệm, bloc tem, bưu ảnh in sẵn tem và phong bì in sẵn tem)	Tem	Là số lượng tem bưu chính Việt Nam được in và phát hành trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		VNPost	Vụ BC	
D	Nhóm chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách									
18	Tổng doanh thu của DNBC	Phân tổ theo nguồn doanh thu (Doanh thu phát sinh từ dịch vụ bưu chính/ doanh thu phát sinh từ dịch vụ TMĐT/ doanh thu phát sinh từ dịch vụ logistic/doanh thu từ cung ứng dịch vụ tiếp nhận hồ sơ/trả kết quả giải quyết TTHC qua DVBCCI, Doanh thu từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài cung ứng dịch vụ bưu chính/ Doanh thu khác...)	Triệu đồng	Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác của doanh nghiệp bưu chính trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Tháng		DNBC; TC Thuế	Vụ BC	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
19	Doanh thu phát sinh từ dịch vụ bưu chính	Phân tổ theo loại hình dịch vụ (Dịch vụ thư/ gói kiện hàng hoá trong nước/ gói kiện hàng hoá Việt Nam đi các nước)	Triệu đồng	Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế cho khách hàng của các đơn vị trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		DNBC	Vụ BC	
19.1		Phân tổ theo phần doanh thu phát sinh từ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT	Triệu đồng		4.BCĐK	Tháng		DNBC	Vụ BC	
19.2		Phân tổ theo tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Triệu đồng		4.BCĐK	Tháng		DNBC	Vụ BC	
20	Tổng lợi nhuận (trước thuế) của DNBC	(Toàn quốc)	Triệu đồng	Là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra đạt được doanh thu đó từ các hoạt động của doanh nghiệp đưa lại trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		DNBC; TC Thuế	Vụ BC	
21	Tổng nộp ngân sách của DNBC	Phân tổ theo loại thuế mà doanh nghiệp đã nộp NSNN (VAT/TNDN/XNK/phí, lệ phí)	Triệu đồng	Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của doanh nghiệp, tổ chức hoạt động bưu chính phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Quý		DNBC; TC Thuế	Vụ BC	
21.1		Phân tổ theo tỉnh/thành phố trực thuộc TW	Triệu đồng		3.PHCS 4.BCĐK	Quý		DNBC; TC Thuế	Vụ BC	

Ghi chú:

Nguồn thu thập số liệu chủ yếu (Cột F):

- 1.ĐT/KS: Điều tra, khảo sát. Là dữ liệu thu thập qua các hình thức điều tra, khảo sát (trong đó bao gồm cả điều tra thống kê)
- 2.DLHC: Dữ liệu hành chính. Dữ liệu hành chính là dữ liệu hình thành từ quá trình đăng ký, cấp phép và theo dõi sau đăng ký, cấp phép của các Vụ/Cục, đơn vị có liên quan trực thuộc Bộ
- 3.PHCS: Phối hợp, chia sẻ. Là dữ liệu thu thập từ phối hợp, chia sẻ thông tin giữa Bộ TTTT và các Bộ, ngành khác
- 4.BCĐK: Báo cáo định kỳ. Là dữ liệu thu thập qua báo cáo định kỳ từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp

Có báo cáo tức thời (Cột H)

Cập nhật tức thời là việc cập nhật lên hệ thống trong ngày hoặc ngay sau khi có sự thay đổi

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO LĨNH VỰC VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/QĐ-BTTTT ngày 11/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
I	HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG									
A	Nhóm chỉ tiêu về doanh nghiệp									
1	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông	Theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (nhà nước/ngoài nhà nước/có vốn FDI); Theo loại hình dịch vụ cung cấp	Doanh nghiệp (DN)	Số doanh nghiệp có giấy phép viễn thông còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.	2.DLHC	Năm	Có	(Cục VT)	Cục VT	
1.1	Kinh tế nhà nước		DN	(Gồm (1) Cty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước (TW hoặc địa phương), (2) CTCP, Cty TNHH có vốn nhà nước trên 50%, (3) Công ty nhà nước (TƯ, ĐP))	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Cục VT	
1.2	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)		DN	(Gồm: (1) DN tư nhân, (2) hợp tác xã/liên hiệp HTX, (3) Cty hợp danh, (4) Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn nhà nước =<50%, (5) Cty không vốn nhà nước, (6) CTCP có vốn nhà nước <=50%)	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Cục VT	
1.3	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)		DN	(Gồm: (1) DN 100% vốn nước ngoài, (2) DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, (3) DN khác liên doanh với nước ngoài)	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Cục VT	
1.4	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng		DN	Số doanh nghiệp có giấy phép thiết lập mạng viễn thông còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm	Có	(Cục VT)	Cục VT	
1.5	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông		DN	Số doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm	Có	(Cục VT)	Cục VT	
1.5.1	Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất		DN		2.DLHC	Năm	Có		Cục VT	
1.5.2	Dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh		DN		2.DLHC	Năm	Có		Cục VT	
1.5.3	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất		DN		2.DLHC	Năm	Có		Cục VT	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
1.5.4	Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh		DN		2.DLHC	Năm	Có		Cục VT	
1.5.5	Dịch vụ viễn thông di động hàng hải		DN		2.DLHC	Năm	Có		Cục VT	
1.5.6	Dịch vụ viễn thông di động hàng không		DN		2.DLHC	Năm	Có		Cục VT	
1.6	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng		DN	Là số lượng doanh nghiệp được cấp 2 giấy phép còn hiệu lực (gồm giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng và giấy phép cung cấp dịch vụ (CCDV) viễn thông) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm	Có	(Cục VT)	Cục VT	
B	Nhóm chỉ tiêu về nhân lực									
2	Số lao động trong lĩnh vực viễn thông	Kỳ 6 tháng: Toàn quốc; Kỳ năm: Theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TU (viết gọn là theo tỉnh/thành)	Người	Là tổng số lao động làm việc toàn thời gian của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỳ báo cáo có tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. (Cách tính lao động làm toàn thời gian theo hướng dẫn của ITU: Số lao động làm việc toàn thời gian bằng tỷ lệ tổng số thời gian làm việc của các lao động trong kỳ báo cáo chia cho số thời gian làm việc của một kỳ báo cáo)	3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		DNVT; BHXH VN	Cục VT	Cung cấp cho ITU hàng năm
2.1	Tổng số lao động Nam		Người		3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		DNVT; BHXH VN	Cục VT	
2.2	Tổng số lao động Nữ		Người		3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		DNVT; BHXH VN	Cục VT	
C	Nhóm chỉ tiêu về hạ tầng									
6	Tỷ lệ hộ gia đình trong vùng phủ cáp quang	(Toàn quốc)	%	Là tỷ lệ hộ gia đình trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ; tính bằng cách chia số lượng Hộ gia đình trong phạm vi có tín hiệu cáp quang cho tổng hộ gia đình và nhân với 100.	4.BCĐK	6 tháng		DNVT	Cục VT	Cung cấp cho ITU hàng năm
7	Tổng số Km cáp quang	(Toàn quốc)	Km	Bao gồm các tuyến cáp: Mạng truyền dẫn và mạng băng rộng cố định (không bao gồm cáp thuê bao tới đầu cuối khách hàng) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	6 tháng		DNVT	Cục VT	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
8	Tỷ lệ độ phủ cáp quang tới xã	(Toàn quốc)	%	Là tỷ lệ xã trong phạm vi có cáp quang sẵn sàng cho kết nối Internet, không nhất thiết phải là thuê bao hay sử dụng dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo; tính bằng cách chia số lượng xã trong phạm vi có tín hiệu cáp quang cho tổng số xã và nhân với 100.	4.BCĐK	6 tháng		DNVT	Cục VT	Theo dõi tình hình thực hiện NQ 52-NQ/TW ngày 27/9/2019
9	Dung lượng băng thông quốc tế trang bị	(Toàn quốc)	Gbps	Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)
9.1	Kết nối peering quốc tế		Gbps	Tổng băng thông kết nối trực tiếp (ngang hàng) với đối tác nước ngoài	4.BCĐK	Quý			Cục VT	
10	Lưu lượng băng thông quốc tế sử dụng	(Toàn quốc)	Gbps	Tổng lưu lượng sử dụng trung bình của tất cả các kết nối quốc tế bao gồm cáp quang, kết nối sóng vô tuyến và vệ tinh (đơn vị Gbit/s) đến cuối kỳ báo cáo. Đối với từng kết nối quốc tế độc lập, nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê. Lấy trung bình cộng lưu lượng sử dụng của kỳ báo cáo.	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)
11	Dung lượng kết nối Internet trong nước	(Toàn quốc)	Gbps	Dung lượng kết nối Internet với các tổ chức trong nước (ISP, VNIX...). Số liệu tính đến cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Theo dõi tình hình triển khai Đề án CDS quốc gia
11.1	Kết nối peering trong nước		Gbps	Tổng băng thông kết nối trực tiếp (ngang hàng) với các tổ chức trong nước	4.BCĐK	Quý			Cục VT	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
12	Tổng số trạm BTS	Kỳ Quý: Toàn quốc; Kỳ 6 tháng: Theo tỉnh/thành	Trạm	Là tổng số trạm thu phát sóng di động (hỗ trợ các công nghệ 2G, 3G, 4G, 5G) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Theo dõi thực hiện CT 52/CT-BTTTT ngày 11/11/2019
12.1	Tổng số trạm BTS (2G)		Trạm		4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Theo dõi thực hiện CT 52/CT-BTTTT
12.2	Tổng số trạm Node B		Trạm		4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Theo dõi thực hiện CT 52/CT-BTTTT
12.3	Tổng số trạm ENode B		Trạm		4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Theo dõi thực hiện CT 52/CT-BTTTT
12.4	Tổng số trạm 5G		Trạm		4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Theo dõi thực hiện CT 52/CT-BTTTT

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
13	Tổng vị trí nhà trạm thu phát sóng di động	Kỳ Quý: Toàn quốc; Kỳ 6 tháng: Theo tỉnh/thành	Vị trí	Nhà trạm đang đặt trạm thu phát sóng di động của doanh nghiệp. Số liệu tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Theo dõi thực hiện CT 52/CT-BTTTT
13.1	Số vị trí nhà trạm đang chia sẻ với nhà mạng khác		Vị trí	Vị trí Nhà trạm do doanh nghiệp tự xây dựng và chia sẻ với các nhà mạng khác.	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Theo dõi thực hiện CT 52/CT-BTTTT
13.2	Số vị trí nhà trạm đang dùng chung với các nhà mạng khác		Vị trí	Vị trí Nhà trạm do doanh nghiệp kết hợp với các doanh nghiệp khác cùng thuê dùng chung.	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Theo dõi thực hiện CT 52/CT-BTTTT
14	Số máy điện thoại featurephone (2G) đang hoạt động trên hệ thống	(Toàn quốc)	Máy	Là tổng số thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (thoại/SMS), không cài thêm được các hệ điều hành cũng như các phần mềm ứng dụng chỉ dùng được trên mạng 2G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo dõi tắt sóng 2G
15	Số máy điện thoại featurephone (3G) đang hoạt động trên hệ thống	(Toàn quốc)	Máy	Là tổng số thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (thoại/SMS), không cài thêm được các hệ điều hành cũng như các phần mềm ứng dụng chỉ dùng được trên mạng công nghệ cao nhất 3G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo dõi tắt sóng 2G
16	Số máy điện thoại featurephone (4G) đang hoạt động trên hệ thống	(Toàn quốc)	Máy	Là tổng số thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (thoại/SMS), không cài thêm được các hệ điều hành cũng như các phần mềm ứng dụng chỉ dùng được trên mạng công nghệ cao nhất 4G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo dõi tắt sóng 2G
17	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 3G	(Toàn quốc)	Máy	Là tổng số thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng và hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo dõi tắt sóng 2G

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
18	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 4G	(Toàn quốc)	Máy	Là tổng số thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng và hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo dõi tắt sóng 2G
19	Số máy điện thoại Smartphone đang hoạt động trên hệ thống hỗ trợ công nghệ cao nhất 5G	(Toàn quốc)	Máy	Là thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng và hỗ trợ công nghệ cao nhất là 5G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Theo dõi triển khai thương mại 5G
D	Nhóm chỉ tiêu về tài nguyên									
20	Số đầu số đã phân bổ cho doanh nghiệp viễn thông		Số đầu số	Là số lượng các đầu số đã phân bổ cho doanh nghiệp viễn thông tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLIIC	Năm	Có	(Cục VT)	Cục VT	
E	Nhóm chỉ tiêu về sản lượng dịch vụ									
21	Thuê bao điện thoại cố định	Tháng: Toàn quốc; Năm: Theo tỉnh/thành	Thuê bao	Thuê bao điện thoại cố định bao gồm tổng số thuê bao điện thoại cố định tương tự, thuê bao VoIP, thuê bao WLL và thuê bao ISDN (thông qua mạng IP, mạng di động kết nối với hệ thống chuyển mạch nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (Thời điểm cuối kỳ báo cáo là thời điểm 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo)	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
22	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động	Kỳ tháng, quý IV: Toàn quốc; Kỳ năm: Theo tỉnh/thành	Thuê bao	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động là các thuê bao đang sử dụng dịch vụ điện thoại di động sử dụng công nghệ tế bào tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm số thuê bao điện thoại di động trả sau đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ và số thuê bao điện thoại di động trả trước đang hoạt động (bao gồm thuê bao đang được mở hai chiều hoặc bị khóa một chiều có phát sinh lưu lượng tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, đối với báo cáo năm là tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của tháng 12). Chỉ tiêu này áp dụng cho tất cả các thuê bao di động tế bào liên quan đến liên lạc bằng giọng nói. Không bao gồm các thuê bao Data card, Modem USB, thuê bao dịch vụ dữ liệu di động công cộng, di động vô tuyến, M2M, telepoint, radio paging.	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)
22.1	Thuê bao trả sau		Thuê bao	Theo hợp đồng thuê bao trả sau đang ký với doanh nghiệp tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng			Cục VT	
22.2	Thuê bao trả trước		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng			Cục VT	
23	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ sử dụng thoại, tin nhắn	Kỳ tháng: (Toàn quốc); Kỳ năm: Tỉnh/Thành phố	Thuê bao	Là Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động chỉ phát sinh lưu lượng thoại/tin nhắn tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
23.1	Thuê bao trả trước		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng			Cục VT	
23.2	Thuê bao trả sau		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng			Cục VT	
24	Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có sử dụng dữ liệu	Kỳ tháng: (Toàn quốc); Kỳ năm: Theo tỉnh/thành	Thuê bao	Là thuê bao điện thoại di động đang hoạt động có phát sinh lưu lượng dữ liệu tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo; (không bao gồm thuê bao là datacard)	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
24.1	Thuê bao trả trước		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng			Cục VT	
24.2	Thuê bao trả sau		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng			Cục VT	
25	Thuê bao trên mạng 2G	(Toàn quốc)	Thuê bao	Thuê bao chỉ hoạt động phát sinh lưu lượng trên mạng 2G, GPRS tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Tính thuê bao chỉ phát sinh lưu lượng trên mạng 2G)	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo đôi tất sóng 2G

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
26	Thuê bao trên mạng 3G	(Toàn quốc)	Thuê bao	Thuê bao hoạt động phát sinh lưu lượng trên mạng 3G (có phát sinh lưu lượng trên mạng 3G) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo; Thuê bao được thống kê hoạt động trên mạng có hạ tầng công nghệ cao nhất	4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo dõi tắt sóng 2G
27	Thuê bao trên mạng 4G	(Toàn quốc)	Thuê bao	Thuê bao hoạt động phát sinh lưu lượng trên mạng 4G (có phát sinh lưu lượng trên mạng 4G) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo; Thuê bao được thống kê hoạt động trên mạng có hạ tầng công nghệ cao nhất	4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo dõi tắt sóng 2G
28	Thuê bao trên mạng 5G	(Toàn quốc)	Thuê bao	Thuê bao hoạt động phát sinh lưu lượng trên mạng 5G (có phát sinh lưu lượng trên mạng 5G) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo; Thuê bao được thống kê hoạt động trên mạng có hạ tầng công nghệ cao nhất	4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	Theo dõi triển khai thương mại 5G
29	Thuê bao băng rộng di động	Kỳ tháng, quý IV: Toàn quốc; Kỳ năm: Theo tỉnh/thành	Thuê bao	Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động là số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên các thiết bị cầm tay (điện thoại, máy tính bảng ...) và trên các thiết bị máy tính (sử dụng USB/dongles) có sử dụng data để truy cập mạng Internet công cộng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm các thuê bao truy cập tới mạng băng rộng di động với tốc độ tải về từ 256 kbit/s (như mạng: WCDMA, HSPA, CDMA2000 1x EV-DO, WiMAX IEEE 802.16e và LTE), không bao gồm các thuê bao chỉ có quyền truy cập vào mạng GPRS, EDGE và CDMA 1xRTT (Là thuê bao di động có phát sinh lưu lượng data tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo)	4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)
29.1	Thuê bao là máy điện thoại trả trước		Thuê bao		4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	
29.2	Thuê bao là máy điện thoại trả sau		Thuê bao		4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	
29.3	Thuê bao data card trả trước		Thuê bao		4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	
29.4	Thuê bao data card trả sau		Thuê bao		4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	
30	Thuê bao băng rộng cố định	Kỳ tháng: Toàn quốc; Kỳ năm: Theo tỉnh/thành	Thuê bao	Thuê bao băng rộng cố định là thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao (từ 256Kbps trở lên) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuê bao xDSL, FTTH, CaTV, Leased-line, băng rộng cố định vệ tinh, băng rộng cố định không dây khác (mạng Wifi)	4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tử (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
30.1	Thuê bao truy nhập Internet qua (xDSL)		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
30.2	Thuê bao truy nhập Internet qua FTTH		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
30.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased line)		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
30.4	Thuê bao truy nhập Internet qua truyền hình cáp (CATV)		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
30.5	Thuê bao truy nhập Internet cố định vệ tinh		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
30.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng WiFi		Thuê bao	Thuê bao sử dụng phương thức kết nối Internet từ nhà cung cấp thông qua Wifi (wifi last mile)	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
30.7	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 256kb/s- <2 Mb/s		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
30.8	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 2 Mb/s - <10Mb/s		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
30.9	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 10Mb/s - <30 Mb/s		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
30.10	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 30Mb/s - <50Mbps		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
30.11	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ từ 50Mb/s đến < 100 Mb/s		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
30.12	Thuê bao băng rộng cố định tốc độ > =100Mb/s		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
31	Số thuê bao di động mạng M2M	(Toàn quốc)	Thuê bao	Là thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị, được dùng trong các máy móc và thiết bị (vd: ô tô, đồng hồ thông minh, các thiết bị điện tử tiêu dùng) để trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng. Không bao gồm Datacard và máy tính bảng. Số liệu được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Cung cấp cho ITU hàng năm

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
32	Số thuê bao featurephone		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
32.1	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone (chỉ hỗ trợ công nghệ 2G)	Kỳ tháng: Toàn quốc; Kỳ 6 tháng: Theo tỉnh/thành	Thuê bao	Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (thoại/SMS), không cài thêm được các hệ điều hành cũng như các phần mềm ứng dụng chỉ dùng được trên mạng 2G	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo dõi tắt sóng 2G
32.2	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone 3G (có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G)	Kỳ tháng: Toàn quốc; Kỳ 6 tháng: Theo tỉnh/thành	Thuê bao	Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (thoại/SMS), không cài thêm được các hệ điều hành cũng như các phần mềm ứng dụng chỉ dùng được trên mạng hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo dõi tắt sóng 2G
32.3	Số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại featurephone 4G (có hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G)	Kỳ tháng: Toàn quốc; Kỳ 6 tháng: Theo tỉnh/thành	Thuê bao	Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (thoại/SMS), không cài thêm được các hệ điều hành cũng như các phần mềm ứng dụng chỉ dùng được trên mạng hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo dõi tắt sóng 2G
33	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh chỉ hỗ trợ công nghệ 3G	Kỳ tháng: Toàn quốc; Kỳ 6 tháng: Theo tỉnh/thành	Thuê bao	Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng (hỗ trợ công nghệ cao nhất là 3G) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo;	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo dõi tắt sóng 2G
33.1	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh công nghệ 3G chỉ dùng dịch vụ thoại, tin nhắn		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
33.2	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh công nghệ 3G dùng dịch vụ dữ liệu		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
34	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 4G	Kỳ tháng: Toàn quốc; Kỳ 6 tháng: Theo tỉnh/thành	Thuê bao	Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng (hỗ trợ công nghệ cao nhất là 4G) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo;	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Phục vụ theo dõi tắt sóng 2G
34.1	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh 4G chỉ dùng dịch vụ thoại, tin nhắn		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
34.2	Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh 4G dùng dịch vụ dữ liệu		Thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
35	Số thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại thông minh hỗ trợ công nghệ 5G	Kỳ tháng: Toàn quốc; Kỳ 6 tháng: Theo tỉnh/thành	Thuê bao	Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng (hỗ trợ công nghệ cao nhất là 5G) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo;	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Theo dõi triển khai thương mại 5G
36	Số tin nhắn đã gửi	(Toàn quốc)	Tin nhắn	Là tổng số tin nhắn ngắn (SMS) của dịch vụ tin nhắn ngắn di động được gửi trong nước và quốc tế, tính cả tin nhắn tới đầu số dịch vụ trong kỳ báo cáo (loại trừ các tin nhắn được gửi từ máy tính đến thiết bị cầm tay di động hoặc tới các máy tính khác)	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Cung cấp cho ITU hàng năm
37	Tổng lưu lượng điện thoại di động trong nước	(Toàn quốc)	Phút	Là tổng số phút gọi của các thuê bao di động trong nước (bao gồm gọi tới thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động) trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Cung cấp cho ITU hàng năm
38	Tổng lưu lượng Internet băng rộng di động	(Toàn quốc)	GB	Lưu lượng truy cập Internet băng thông rộng di động là lưu lượng băng thông rộng có nguồn gốc trong nước từ các mạng 3G hoặc các mạng di động tiên tiến khác trong kỳ báo cáo. Lưu lượng truy cập phải được thu thập và tổng hợp ở trong nước cho tất cả các mạng di động 3G hoặc các mạng thế hệ tiếp theo trong cả nước. Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Lưu lượng được đo tại điểm truy cập của người dùng cuối. (Được hiểu là tổng lưu lượng dữ liệu trên mạng 3G, 4G của các thuê bao trong mạng của Doanh nghiệp ở trong nước trong kỳ báo cáo. Không bao gồm thuê bao nước ngoài roaming vào các mạng của Doanh nghiệp tại Việt Nam)	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)
39	Tổng lưu lượng Internet băng rộng cố định	(Toàn quốc)	GB	Lưu lượng Internet băng rộng cố định là lưu lượng được tạo ra bởi các thuê bao băng rộng cố định trong kỳ báo cáo (được đo tại điểm truy cập đầu cuối của thuê bao). Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Không bao gồm lưu lượng bán buôn, walled garden, lưu lượng IPTV và Cable TV.	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)

11

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
40	Tổng lưu lượng thoại di động quốc tế	(Toàn quốc)	Phút	Là số phút cuộc gọi điện thoại di động (chiều đi) bắt nguồn từ trong nước đến các quốc gia khác và số phút gọi (chiều về) vào mạng di động trong nước từ các quốc gia khác trong kỳ báo cáo	4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	Cung cấp cho ITU hàng năm
40.1	Chiều đi		Phút		4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	
40.2	Chiều về		Phút		4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	
41	Số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đi	Theo DNVT có thuê bao chuyển đi	Thuê bao	Là số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số từ mạng di động của danh nghiệp sang mạng di động của các doanh nghiệp khác trong kỳ báo cáo. Chuyển mạng viễn thông di động mặt đất giữ nguyên số (chuyển mạng) là việc thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất này trở thành thuê bao di động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động mặt đất khác và giữ nguyên số (bao gồm mã mạng và số thuê bao).	2.DLHC	Tháng		(Cục VT)	Cục VT	
42	Số thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số - chuyển đến	Theo DNVT có thuê bao chuyển đến	Thuê bao	Là số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số từ mạng di động của các danh nghiệp khác sang mạng di động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.	2.DLHC	Tháng		(Cục VT)	Cục VT	
43	Số thuê bao chuyển mạng giữ số thành công	Theo DNVT; Theo hướng (đi/đến)	Thuê bao	Là số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số chuyển đến thành công từ mạng di động của các doanh nghiệp khác sang mạng di động của các doanh nghiệp trong kỳ báo cáo	2.DLHC	Tháng		(Cục VT)	Cục VT	
44	Tỷ lệ thành công chuyển mạng giữ số	Theo DNVT; Theo hướng (đi/đến)	%	Là tỷ số giữa số lượng thuê bao chuyển mạng giữ số thành công so với số lượng thuê bao đăng ký chuyển mạng giữ số trong kỳ báo cáo	2.DLHC	Tháng		(Cục VT)	Cục VT	
45	Tỷ lệ từ chối sai chuyển mạng giữ số	Theo DNVT có thuê bao chuyển đi	Thuê bao	Là tỷ số giữa số lượng thuê bao bị từ chối chuyển mạng giữ số chuyển đi sai mà nguyên nhân sai do lỗi từ phía các doanh nghiệp hoặc Trung tâm chuyển mạng so với tổng số thuê bao bị từ chối chuyển mạng giữ số trong kỳ báo cáo	2.DLHC	Tháng		(Cục VT)	Cục VT	
46	Tổng số thuê bao Mobile Money	(Toàn quốc)	thuê bao	Là số lượng thuê bao Mobile Money đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCDK	Tháng		DNVT	Cục VT	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
47	Tổng số giao dịch Mobile Money	Theo nhóm giao dịch (chuyển tiền/nạp tiền/rút tiền/tiêu dùng)	Giao dịch	Là số lượng giao dịch chuyển tiền (cho thuê bao khác), nạp tiền mặt, rút tiền mặt, sử dụng giá trị thẻ điện thoại thanh toán các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác có giá trị thấp trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Báo cáo số liệu khi các doanh nghiệp viễn thông di động cung cấp dịch vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (kể cả khi thí điểm)
47.1	Tổng số giao dịch chuyển tiền		Giao dịch		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
47.2	Tổng số giao dịch nạp tiền mặt		Giao dịch		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
47.3	Tổng số giao dịch rút tiền mặt		Giao dịch		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
47.4	Tổng số giao dịch tiêu dùng		Giao dịch		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
48	Tổng giá trị giao dịch	Theo nhóm giao dịch (chuyển tiền/nạp tiền/rút tiền/tiêu dùng)	Triệu VNĐ	Là tổng giá trị tiền thực hiện qua các giao dịch Mobile Money trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
48.1	Tổng giá trị giao dịch chuyển tiền		Triệu VNĐ		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
48.2	Tổng giá trị giao dịch nạp tiền mặt		Triệu VNĐ		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
48.3	Tổng giá trị giao dịch rút tiền mặt		Triệu VNĐ		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
48.4	Tổng giá trị giao dịch tiêu dùng		Triệu VNĐ		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
49	Tổng số đại lý Mobile Money của doanh nghiệp		Đại lý		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
50	Tổng số điểm chấp nhận thanh toán Mobile Money		Điểm		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
51	Tổng doanh thu từ Mobile Money		Triệu VNĐ		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
F	Nhóm chỉ tiêu về giá cước									
52	Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng cố định	(Toàn quốc)	VNĐ/thuê bao	Là chi trả trung bình hằng tháng của dịch vụ băng rộng cố định trên thuê bao	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Cung cấp cho ITU hàng năm
52.1	Dịch vụ truy nhập Internet qua Leased line		VNĐ /thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
52.2	Dịch vụ truy nhập Internet khác (xDSL, FTTH, CaTV ...)		VNĐ /thuê bao		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
53	Giá cước truy nhập trung bình của băng rộng di động/GB	(Toàn quốc)	VNĐ/GB	Là chi trả trung bình cho mỗi gigabyte (GB) dữ liệu di động băng thông rộng trong tháng	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Cung cấp cho ITU hàng năm

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
54	Chỉ số ARPU tính trên các thuê bao di động đang hoạt động	(Toàn quốc)	VNĐ /thuê bao/tháng	Là tổng doanh thu dịch vụ viễn thông di động trên thuê bao di động đang hoạt động phát sinh lưu lượng trong tháng báo cáo (ARPU: viết tắt của cụm từ Average Revenue Per Unit (doanh thu bình quân /1 đơn vị thuê bao))	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
G	Nhóm chỉ tiêu về chất lượng dịch vụ									
55	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Theo tỉnh/thành	%	Là tỷ lệ phần trăm dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành (không phân biệt là họ có đăng ký thuê bao hay là người sử dụng dịch vụ) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Được tính bằng cách chia số lượng dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động cho tổng dân số và nhân với 100.	4.BCĐK	6 tháng		DNVT	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)
55.1	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 3G trở lên		%	Là tỷ lệ phần trăm dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động tế bào ít nhất tín hiệu từ một mạng di động 3G trở lên đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành (không phân biệt là họ có đăng ký thuê bao hay là người sử dụng dịch vụ). Được tính bằng cách chia số lượng dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động 3G cho tổng dân số và nhân với 100. Loại trừ những khu dân cư được bao phủ bởi mạng GPRS, EDGE hoặc CDMA 1xRTT.	4.BCĐK	6 tháng		DNVT	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)
55.2	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 4G trở lên	Theo tỉnh/thành	%	Là tỷ lệ phần trăm dân cư trong phạm vi được phủ sóng ít nhất một mạng di động LTE / LTE-Advanced, WiMAX / WirelessMAN đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành hoặc các mạng di động tiên tiến khác, bất kể họ có đăng ký thuê bao hay không. Được tính bằng cách chia số lượng dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động được đề cập ở trên cho tổng dân số và nhân với 100. Không bao gồm những dân cư chỉ được phủ sóng bởi HSPA, UMTS, EV-DO, 3G và WiMAX cố định.	4.BCĐK	6 tháng		DNVT	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)
55.3	Tỷ lệ dân số được phủ sóng di động mạng 5G	Theo tỉnh/thành	%	(Chưa có quy chuẩn VN)	4.BCĐK	6 tháng		DNVT	Cục VT	
56	Tốc độ băng rộng cố định	(Toàn quốc)	Mbps	Tốc độ băng rộng cố định tài xuống trung bình mà khách hàng thực sự nhận được trong kỳ báo cáo (không tính tốc độ cam kết)	1.ĐT/KS 4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Theo dõi chất lượng dịch vụ

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
57	Tốc độ trung bình của băng rộng di động	(Toàn quốc)	Mbps	Tốc độ băng rộng di động tải xuống trung bình mà khách hàng thực sự nhận được trong kỳ báo cáo (không tính tốc độ cam kết)	1.ĐT/KS 4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Theo dõi chất lượng dịch vụ
58	Tỷ lệ cuộc gọi điện thoại di động không thành công	(Toàn quốc)	%	Tỷ lệ cuộc gọi di động không thành công là tỷ lệ cuộc gọi di động không thành công trên tổng số lần thử cuộc gọi di động trong kỳ báo cáo; Cuộc gọi không thành công là cuộc gọi đến một số hợp lệ, đang ở trong vùng phủ sóng, nhưng cuộc gọi không được trả lời cũng không có âm báo bận, hay nhạc chuông của bên được gọi; Không thực hiện được cuộc gọi trong vòng 40 giây kể từ khi nhấn chữ số cuối của số thuê bao đích. Đối với dữ liệu là tỷ lệ kết nối dữ liệu không thành công.	4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	Cung cấp cho ITU hàng năm
	<i>Theo công nghệ mạng</i>								Cục VT	
58.1	Trên mạng 2G		%		4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	
58.2	Trên mạng 3G		%		4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	
58.3	Trên mạng 4G		%		4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	
58.4	Trên mạng 5G		%		4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	
	<i>Theo dịch vụ</i>								Cục VT	
58.1'	Thoại		%		4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	
58.2'	Dữ liệu		%		4.BCĐK	Quý		DNVT	Cục VT	
H	Nhóm chỉ tiêu về doanh thu									
59	Tổng doanh thu dịch vụ VT	Toàn quốc	Triệu VNĐ	Là tổng doanh thu dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích) theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ TTTT quy định về thuyết minh doanh thu viễn thông. (Số liệu báo cáo tháng là số liệu ước tính, số liệu báo cáo quý là theo báo cáo quyết toán thuế)	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	Cung cấp cho ITU hàng năm

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
59.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định mặt đất	Kỳ tháng, quý: (Toàn quốc); kỳ năm: Theo tỉnh/thành	Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh	Kỳ tháng, quý: (Toàn quốc); kỳ năm: Theo tỉnh/thành	Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động mặt đất	(Toàn quốc)	Triệu VND	Bao gồm tổng doanh thu các dịch vụ viễn thông di động mặt đất trong kỳ báo cáo (theo quy định tại TT 21)	4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.3.1	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả sau		Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.3.1.1	Dịch vụ điện thoại		Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.3.1.2	Dịch vụ tin nhắn		Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.3.1.3	Dịch vụ truy nhập Internet		Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.3.1.4	Dịch vụ cộng thêm		Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.3.2	Doanh thu từ dịch vụ thông tin di động mặt đất theo hình thức trả trước		Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.3.2.1	Dịch vụ điện thoại		Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.3.2.2	Dịch vụ tin nhắn		Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.3.2.3	Dịch vụ truy nhập Internet		Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.3.2.4	Dịch vụ cộng thêm		Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động vệ tinh	(Toàn quốc)	Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
59.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng hải		Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
59.6	Doanh thu dịch vụ viễn thông di động hàng không		Triệu VND		4.BCĐK	Tháng		DNVT	Cục VT	
60	Tổng doanh thu của doanh nghiệp	(Toàn quốc)	Triệu VND	Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Tháng		DNVT; TC Thuế	Cục VT	
61	Giá trị nhập khẩu dịch vụ viễn thông	(Toàn quốc)	Triệu VND	Là tổng giá trị của dịch vụ viễn thông nhập khẩu được các doanh nghiệp viễn thông trong nước thực hiện trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		DNVT; TCTK; Bộ KHCN	Cục VT	Thuộc chỉ số GII (WIPO). Mã 5.3.3
62	Giá trị xuất khẩu dịch vụ viễn thông	(Toàn quốc)	Triệu VND	Là tổng giá trị của dịch vụ viễn thông xuất khẩu được các doanh nghiệp viễn thông trong nước thực hiện trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		DNVT; TCTK; Bộ KHCN	Cục VT	Thuộc chỉ số GII (WIPO). Mã 6.3.3
I	Nhóm chỉ tiêu về đầu tư									
63	Tổng đầu tư hàng năm cho lĩnh vực viễn thông và CNTT	(Toàn quốc)	Triệu VND	Là tổng số tiền đầu tư cho lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin doanh nghiệp đã giải ngân trong kỳ báo cáo.	4.BCĐK	Năm		DNVT	Cục VT	Cung cấp cho ITU hàng năm
63.1	Đầu tư hàng năm cho dịch vụ băng rộng cố định		Triệu VND		4.BCĐK	Năm		DNVT	Cục VT	
63.2	Đầu tư hàng năm cho dịch vụ băng rộng di động		Triệu VND		4.BCĐK	Năm		DNVT	Cục VT	
63.3	Đầu tư hàng năm cho mạng viễn thông di động		Triệu VND		4.BCĐK	Năm		DNVT	Cục VT	
63.4	Đầu tư hàng năm cho mạng viễn thông cố định		Triệu VND		4.BCĐK	Năm		DNVT	Cục VT	
63.5	Đầu tư cho R&D trong lĩnh vực ICT		Triệu VND		4.BCĐK	Năm		DNVT	Cục VT	
63.6	Đầu tư hàng năm cho dịch vụ nội dung		Triệu VND		4.BCĐK	Năm		DNVT	Cục VT	
63.7	Đầu tư hàng năm cho dịch vụ truyền hình		Triệu VND		4.BCĐK	Năm		DNVT	Cục VT	
63.8	Đầu tư hàng năm cho sản xuất thiết bị ICT		Triệu VND		4.BCĐK	Năm		DNVT	Cục VT	
63.9	Đầu tư hàng năm cho FinTech		Triệu VND		4.BCĐK	Năm		DNVT	Cục VT	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
J	Nhóm chỉ tiêu nộp ngân sách của doanh nghiệp									
64	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước	Theo (thuế VAT, TNDN.../phí, lệ phí/các khoản nộp khác)	Triệu VNĐ	Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các doanh nghiệp viễn thông phải nộp cho Nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.	3.PHICS 4.BCĐK	Quý		DNVT; TC Thuế	Cục VT	
K	Nhóm chỉ tiêu về phổ cập dịch vụ									
65	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động	(Toàn quốc); Theo tỉnh/thành	%	Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số tại thời điểm quan sát	1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục VT	
66	Tỷ lệ người sử dụng Internet	(Toàn quốc); Theo tỉnh/thành	%	Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.	1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)
67	Tỷ lệ hộ gia đình kết nối Internet	(Toàn quốc); Theo tỉnh/thành	%	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.	1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)
68	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	(Toàn quốc); Theo tỉnh/thành	%		1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)
69	Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động	(Toàn quốc); Theo tỉnh/thành	%	Tỷ lệ người sở hữu điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sở hữu điện thoại di động và dân số tại thời điểm quan sát	1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục VT	Thuộc chỉ số IDI (ITU)
L	Nhóm chỉ tiêu về phí, lệ phí viễn thông									
70	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông		Triệu đồng	Là tổng số tiền gồm lệ phí và phí sử dụng tài nguyên viễn thông đã thu được trong kỳ báo cáo.	2.DLHC	Quý	Có	(Cục VT)	Cục VT	
71	Nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông		Triệu đồng	Là tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tài nguyên viễn thông trong kỳ báo cáo.	2.DLHC	Quý	Có	(Cục VT)	Cục VT	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
II	TÀI NGUYÊN INTERNET									
A	Nhóm chỉ tiêu về doanh nghiệp									
1	Số lượng thành viên địa chỉ Internet.	Kỳ tháng: Tổng số; Kỳ năm: Theo tỉnh/thành	Thành viên	Là số lượng thành viên địa chỉ Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thành viên địa chỉ là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp, phân bổ địa chỉ IP từ Bộ Thông tin và Truyền thông (VNNIC)).	2.DLHC	Năm	Có	(VNNIC)	VNNIC	
2	Số lượng thành viên kết nối trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX)	Theo nhóm tổ chức kết nối (DNVT có hạ tầng mạng/tổ chức khác); Theo điểm kết nối VNIX tại (HN, ĐN, TP.HCM)	Thành viên	Là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức có kết nối vào VNIX tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Vietnam National Internet eXchange (VNIX) là hệ thống các điểm trung chuyển lưu lượng Internet quốc gia)	2.DLHC	Năm	Có	(VNNIC)	VNNIC	
2.1	DNVT có hạ tầng mạng		Thành viên		2.DLHC	Năm	Có		VNNIC	
2.2	Tổ chức khác		Thành viên		2.DLHC	Năm	Có		VNNIC	
3	Số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam	Kỳ tháng: Tổng số; Kỳ năm: Theo tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ	Nhà đăng ký	Là số lượng nhà đăng ký tên miền quốc tế tại VN tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc tế tại Việt Nam.	2.DLHC	Năm	Có	(VNNIC)	VNNIC	
4	Số lượng nhà đăng ký tên miền ".vn"	Kỳ tháng: Theo nhóm nhà đăng ký (Việt Nam/ nước ngoài); Kỳ năm: Theo tỉnh/thành/ vùng lãnh thổ nước ngoài (nơi nhà đăng ký có trụ sở chính)	Nhà đăng ký	Là số lượng nhà đăng ký tên miền ".vn" tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Nhà đăng ký tên miền ".vn" là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", bao gồm: a) Nhà đăng ký tên miền ".vn" là doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam; b) Nhà đăng ký tên miền ".vn" là tổ chức ở nước ngoài ký hợp đồng với Nhà đăng ký tên miền chính thức của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế - ICANN	2.DLHC	Năm	Có	(VNNIC)	VNNIC	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
B	Nhóm chỉ tiêu về hạ tầng									
5	Tổng băng thông kết nối VNIX	Theo nhóm tổ chức kết nối (DNVT có hạ tầng mạng/tổ chức khác); Theo điểm kết nối VNIX tại (HN, ĐN, TP.HCM)	Gbps	Là tổng độ rộng của các băng thông kết nối vào VNIX (tại cả 3 miền) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.	2.DLIIC	Năm	Có	(VNNIC)	VNNIC	
C	Nhóm chỉ tiêu về tài nguyên									
6	Số lượng tên miền quốc tế đã báo cáo đăng ký sử dụng tại Việt Nam	Kỳ quý: Tổng số hiện quản lý, số phát triển mới trong kỳ báo cáo, số hủy trong kỳ báo cáo; Kỳ năm: Theo Nhà đăng ký báo cáo, theo tỉnh, thành phố (theo địa chỉ người sử dụng tên miền quốc tế)	Tên miền	Tổng số tên miền quốc tế theo báo cáo định kỳ của các Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam. (Số liệu báo cáo bao gồm tổng số tên miền đang quản lý tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, tổng số tên miền phát triển mới của Nhà đăng ký trong kỳ báo cáo, tổng số tên miền hủy bỏ và chuyển đổi ra khỏi quyền quản lý của Nhà đăng ký trong kỳ báo cáo)	1.DT/KS 4.BCDK	Quý		Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại VN	VNNIC	Thuộc chỉ số GII (WIPO), mã 7,3,1

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
7	Số lượng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"	Kỳ tháng: Theo nhóm tên miền (TMKD/ TMTV); Kỳ năm: Theo địa bàn tỉnh/thành/quốc gia, vùng lãnh thổ (của người sở hữu tên miền). Theo Nhà đăng ký tên miền (đối với TMKD và TMTV)	Tên miền	Tổng số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (bao gồm tên miền không dấu (TMKD) và tên miền tiếng Việt (TMTV)) đang được quản lý, duy trì trên hệ thống tại thời điểm thống kê.	2.DLHC	Năm	Có	(VNNIC)	VNNIC	Thuộc chỉ số GII (WIPO), mã 7,3,2
8	Số lượng tên miền quốc gia Việt Nam .vn có sử dụng dịch vụ (website)	Theo tỉnh/thành/vùng lãnh thổ nước ngoài; Theo nhóm đuôi (.com.vn / .edu.vn / .gov.vn...)	Tên miền	Là số lượng tên miền có sử dụng dịch vụ Website tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Kiểm tra tình trạng hoạt động của website tương ứng với tên miền .vn thông qua các bước: 1. Lấy thông tin về máy chủ tên miền tương ứng với tên miền .vn trên dữ liệu đăng ký tên miền. 2. Kết nối với máy chủ tên miền tương ứng, thực hiện phân giải bản ghi A (tham chiếu địa chỉ IPv4) và bản ghi AAAA (còn gọi là 4A (tham chiếu địa chỉ IPv6)). 3. Kết nối đến máy chủ web tương ứng với địa chỉ phân giải được. Gửi yêu cầu HTTP Get với tên miền tương ứng. 4. Phân tích phản hồi để ghi nhận tình trạng hoạt động của website.	1.ĐT/KS	Tháng		(VNNIC)	VNNIC	
9	Số lượng địa chỉ Internet IPV4	(Tổng số)	Địa chỉ	Là tổng số địa chỉ IPV4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ TTTT quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo; (Địa chỉ IPV4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4).	2.DLHC	Năm	Có	(VNNIC)	VNNIC	

1

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
10	Số lượng địa chỉ Internet IPV6	(Tổng số)	số khối /64 địa chỉ IPv6	Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ TTTT quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo; (Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6. 01 khối /64 địa chỉ IPv6 bằng $2^{(128-64)}$ địa chỉ Ipv6)	2.DLIIC	Năm	Có	(VNNIC)	VNNIC	
11	Tỉ lệ ứng dụng IPv6 trên mạng Internet của Việt Nam	(Tổng số)	%	Tỷ lệ ứng dụng IPv6 của Việt Nam theo số liệu thống kê của các tổ chức quốc tế uy tín trên thế giới (vd: APNIC, ICANN) tại thời điểm khảo sát; (Là tỷ lệ giữa số lượng địa chỉ IPv6 đã sử dụng và tổng số địa chỉ IPv6 đã được phân bổ)	1.ĐT/KS	Tháng		(VNNIC)	VNNIC	
12	Số lượng số hiệu mạng	(Tổng số)	Số hiệu mạng	Là số lượng số hiệu mạng mà các tổ chức/doanh nghiệp Việt Nam được cấp và sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số hiệu mạng là số được sử dụng để định danh một mạng máy tính (hoặc một tập hợp địa chỉ IP) tham gia vào hoạt động định tuyến chung trên Internet	2.DLHC	Năm	Có	(VNNIC)	VNNIC	
D	Nhóm chỉ tiêu về sản lượng dịch vụ									
13	Tổng lượng dữ liệu trung chuyển qua VNIX	Theo nhóm tổ chức kết nối (DNVT có hạ tầng mạng/tổ chức khác); Theo điểm kết nối VNIX tại (HN, ĐN, TP.HCM)	GB	Là tổng lượng dữ liệu được trao đổi (gồm lưu lượng đến và lưu lượng đi) trên tất cả các cổng kết nối vào hệ thống VNIX trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS	Tháng		(VNNIC)	VNNIC	
13.1	DNVT có hạ tầng mạng		GB		1.ĐT/KS	Tháng			VNNIC	
13.2	Tổ chức khác		GB		1.ĐT/KS	Tháng			VNNIC	
14	Tổng số truy vấn tên miền quốc gia	Theo nhóm đuôi tên miền (.com.vn/ .edu.vn / .gov.vn...) Theo loại bản ghi (A/4A).	Triệu lượt	Tổng số truy vấn DNS đối với các tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" trong kỳ báo cáo dựa trên phân tích log file truy vấn hệ thống DNS Quốc gia.	1.ĐT/KS	Tháng		(VNNIC)	VNNIC	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
F	Nhóm chỉ tiêu về thu, nộp phí, lệ phí tài nguyên									
15	Tổng thu phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet	Theo nhóm phí, lệ phí (tên miền/địa chỉ)	Triệu đồng	Là tổng số tiền gồm phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet đã thu được trong kỳ báo cáo.	2.DLHC	Quý	Có	(VNNIC)	VNNIC	
15.1	Phí, lệ phí tên miền		Triệu đồng		2.DLHC	Quý	Có	(VNNIC)	VNNIC	
15.2	Phí, lệ phí địa chỉ Internet		Triệu đồng		2.DLHC	Quý	Có	(VNNIC)	VNNIC	
16	Nộp ngân sách nhà nước từ phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet		Triệu đồng	Là tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ Internet trong kỳ báo cáo.	2.DLHC	Quý	Có	(VNNIC)	VNNIC	

4

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
III	TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN									
A	Chỉ tiêu về doanh nghiệp									
1	Số doanh nghiệp được cấp phép băng tần triển khai thử nghiệm 5G		Doanh nghiệp	Là số lượng doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng được cơ quan quản lý cấp phép băng tần để thử nghiệm cung cấp và sử dụng dịch vụ thông tin di động 5G tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.	2.DLHC	Năm	Có	(Cục TS)	Cục TS	
B	Nhóm chỉ tiêu về hạ tầng									
2	Số lượng trạm kiểm soát tần số	Theo khu vực (kiểm soát tần số)	Trạm KS	Là số lượng trạm kiểm soát tần số đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Trạm kiểm soát tần số là trạm (cố định hoặc lưu động) có các thiết bị chuyên dùng để kiểm soát, giám sát, thu thập thông tin về các phát xạ vô tuyến điện trong không gian nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các nguồn gây can nhiễu, các vi phạm về sử dụng tần số và thiết bị VTĐ; đo đạc các thông số kỹ thuật thiết bị VTĐ để phục vụ công tác quản lý sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh)	2.DLHC	Năm	Có	(Cục TS)	Cục TS	
2.1	Số trạm kiểm soát tần số cố định		Trạm KS		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	
2.2	Số trạm kiểm soát lưu động		Trạm KS		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	
C	Nhóm chỉ tiêu về tài nguyên									
3	Số địa phương hoàn thành số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình số mặt đất.	Theo tỉnh/thành	Tỉnh/thành	Là tổng số địa phương (tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ) đã hoàn thành số hóa truyền hình mặt đất tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Số hóa truyền dẫn, phát sóng truyền hình số mặt đất là quá trình chuyển đổi công nghệ phát sóng và thu, xem từ truyền hình tương tự mặt đất sang truyền hình số mặt đất. Quá trình số hóa truyền hình mặt đất được thực hiện cả ở phía phát và phía thu)	2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
4	Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT	Băng tần	MHz	Là tổng độ rộng các băng tần (tính bằng Mhz) đã được quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT(International Mobile Telecommunications) tại quy hoạch băng tần do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Băng tần là một dải tần số vô tuyến điện trong phổ tần, được sử dụng cho nhiều mục đích như: phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Phổ tần số vô tuyến là phổ điện từ tương ứng với tần số vô tuyến thấp hơn 300 GHz)	2.DLHC	Năm	Có	(Cục TS)	Cục TS	
4.1	Băng tần 1		MHz		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	
4.2	Băng tần 2		MHz		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	
4....			MHz		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	
D	Nhóm chỉ tiêu về cấp phép, ấn định tần số									
5	Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT	Theo băng tần; Theo doanh nghiệp sử dụng	MHz	Là lượng tần số tính bằng Mhz đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sử dụng cho nghiệp vụ thông tin di động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm	Có	(Cục TS)	Cục TS	
5.1	Theo băng tần					Năm			Cục TS	
5.1.1	Băng tần 1		MHz		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	
5.1.2	Băng tần 2		MHz		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	
5.1...			MHz		2.DLHC	Năm			Cục TS	
5.2	Theo doanh nghiệp					Năm			Cục TS	
5.2.1	Doanh nghiệp 1		MHz		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	
5.2.2	Doanh nghiệp 2		MHz		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	
5.2...	Doanh nghiệp ...		MHz		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	
6	Số lượng thiết bị vô tuyến điện đã cấp phép tần số	Theo nhóm nghiệp vụ chính; Theo tỉnh/thành	Thiết bị/hệ thống	Tổng số thiết bị VTD đã được cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (Thiết bị vô tuyến điện là thiết bị thu, phát hoặc thu - phát các ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng sóng vô tuyến điện).	2.DLHC	Quý		(Cục TS)	Cục TS	
6.1	Truyền hình tương tự mặt đất		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.2	Truyền hình số mặt đất		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.3	Phát thanh		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.4	Hàng không		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
6.4.1	Dẫn đường hàng không		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.4.2	Di động hàng không		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.5	Hàng hải		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.5.1	Đài bờ hàng hải		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.5.2	Đài tàu biển		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.6	Vệ tinh		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.7	Di động dùng riêng		(Hệ thống)		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.8	Viba		(Tuyên)		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.9	Truyền thanh không dây		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.10.	Tàu cá		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.10.1	Đài bờ tàu cá		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.10.2	Thiết bị VTĐ đặt trên phương tiện nghề cá		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
6.11	Nghiệp vụ khác		Thiết bị		2.DLHC	Quý			Cục TS	
E	Nhóm chỉ tiêu về phối hợp tần số									
7	Số lượng nước láng giềng đạt được thỏa thuận sử dụng băng tần IMT tại khu vực biên giới	Theo băng tần /công nghệ IMT (2G/3G/4G/5G)	Quốc gia	Là số lượng quốc gia láng giềng mà Việt Nam đạt được thỏa thuận sử dụng trên mỗi băng tần IMT tại khu vực biên giới theo từng công nghệ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thỏa thuận sử dụng băng tần IMT tại khu vực biên giới giữa hai nước là việc cơ quan quản lý của hai quốc gia phối hợp thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với pháp luật của từng nước và thông lệ quốc tế nhằm đảm bảo cho các hệ thống IMT của mỗi nước cung cấp dịch vụ ở khu vực biên giới không can nhiễu hoặc gây thiệt hại lẫn nhau)	2.DLHC	Năm	Có	(Cục TS)	Cục TS	
7.1	Băng tần 1/Công nghệ (2G/3G/4G/5G)		Quốc gia		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	
7.2	Băng tần 2/Công nghệ (2G/3G/4G/5G)		Quốc gia		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	
7...	Băng tần .../Công nghệ (2G/3G/4G/5G)		Quốc gia		2.DLHC	Năm	Có		Cục TS	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
8	Số lượng quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công	Theo loại quỹ đạo (địa tĩnh/phi địa tĩnh)	Quỹ đạo	Là số lượng vị trí quỹ đạo đã được đăng ký thành công để đưa vào sử dụng cho các dự án vệ tinh (bao gồm quỹ đạo địa tĩnh và quỹ đạo phi địa tĩnh). (Quỹ đạo vệ tinh là đường chuyển động của vệ tinh trong không gian. Quỹ đạo/tần số vệ tinh là tần số được ấn định cho mỗi vị trí quỹ đạo để vệ tinh tương ứng sử dụng)	2.DLHC	Năm	Có	(Cục TS)	Cục TS	
9	Số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế	Theo nghiệp vụ chính (cảnh báo thiên tai/hỗ trợ hàng hải...)	Tần số (ấn định)	Là số lượng ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đang hiệu lực tính đến cuối kỳ đánh giá. (Ấn định tần số là việc tần số đã được cơ quan quản lý ấn định và cấp phép một đài vô tuyến điện được quyền sử dụng một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện theo những điều kiện cụ thể)	2.DLHC	Năm	Có	(Cục TS)	Cục TS	
F	Nhóm chỉ tiêu về kiểm tra, kiểm soát tần số									
10	Các băng tần kiểm soát được	Theo băng tần; Theo nhóm phương tiện thực hiện kiểm soát (trạm cố định/trạm lưu động/trạm vệ tinh)	Băng tần	Là những dải tần số dưới 300 GHz hệ thống thiết bị kiểm soát của Việt Nam đã kiểm soát được đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dải tần dưới 300 GHz là dải tần được ITU phân định, gồm có VLF, LF, MF, HF, VHF, UHF, SHF, EHF. Dải kiểm soát được là các dải tần mà khi bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào sử dụng để phát tín hiệu trong phạm vi lãnh thổ VN thì các phương tiện kỹ thuật của VN hoàn toàn cho phép xác minh được vị trí và các thông số liên quan.	2.DLHC	Quý			Cục TS	
11	Số lượng phát xạ bất hợp pháp kiểm soát được	Theo tỉnh/thành (nơi có nguồn phát xạ); Theo tình trạng xử lý (đã xử lý/chưa xử lý)	Phát xạ	Là số lượng phát xạ bất hợp pháp kiểm soát, phát hiện được trong kỳ báo cáo. (Là số lượng các phát xạ đã xác minh được là bất hợp pháp trong số các phát xạ mà hệ thống kiểm soát tần số thu được trong kỳ báo cáo). (Phát xạ VTĐ bất hợp pháp là bức xạ của một đài (hoặc thiết bị) phát sóng VTĐ chưa được cấp phép sử dụng hoặc sử dụng sai so với giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng VTĐ đã được cấp)	2.DLHC	Tháng		(Cục TS)	Cục TS	

18

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
12	Số vụ can nhiễu có hại	Theo kết quả xử lý (đã kết thúc/chưa kết thúc); Theo đại bàn khu vực phát sinh can nhiễu; Theo các nghiệp vụ chính bị can nhiễu (điều hành, dẫn đường hàng không/di động công cộng /di động dùng riêng/ptth quảng bá/khác)	Vụ CN	Là số vụ can nhiễu có hại phát sinh trong kỳ báo cáo. (Can nhiễu (nhiều có hại) là ảnh hưởng có hại của năng lượng điện tử do việc phát xạ bức xạ hoặc cảm ứng gây mất an toàn hoặc cản trở, làm gián đoạn hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến điện đang khai thác hợp pháp)	2.DLHC	Tháng		(Cục TS)	Cục TS	
H	Nhóm chỉ tiêu về thu, nộp phí, lệ phí tài nguyên									
13	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện	Theo loại thu (lệ phí cấp phép/phí sử dụng tần số)	Triệu đồng	Là tổng số tiền gồm lệ phí và phí sử dụng tần số đã thu được trong kỳ báo cáo.	2.DLHC	Quý	Có	(Cục TS)	Cục TS	
14	Nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện		Triệu đồng	Là tổng số tiền đã nộp ngân sách nhà nước từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số trong kỳ báo cáo.	2.DLHC	Quý	Có	(Cục TS)	Cục TS	
15	Tiền cấp quyền sử dụng tần số	Bảng tần	Triệu đồng	Là tổng số tiền cấp quyền sử dụng tần số đối với các băng tần giá trị cao (băng tần "quý hiếm") trong kỳ báo cáo	2.DLHC	Quý	Có	(Cục TS)	Cục TS	

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (CÔNG NGHIỆP ICT)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 248/QĐ-BTTTT ngày 12/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
A	Nhóm chỉ tiêu về doanh nghiệp									
1	Số lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông	(Toàn quốc)	doanh nghiệp (DN)	Là số lượng doanh nghiệp có hoạt động chính trong các lĩnh vực sản xuất sản phẩm phần mềm, sản xuất sản phẩm phần cứng điện tử, sản xuất sản phẩm nội dung số và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đối với các sản phẩm nêu trên (sau đây viết gọn là DNCNTT) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Ngành chính là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về doanh thu.	1.ĐT/KS 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT; TC Thuế	Vụ CNTT	
		<i>Phân tổ theo loại hình kinh tế</i>								
1.1		Kinh tế nhà nước	DN	(Gồm (1) Cty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước (TW hoặc địa phương), (2) CTCP, Cty TNHH có vốn nhà nước trên 50%, (3) Công ty nhà nước (TU, ĐP))	3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Vụ CNTT	
1.2		Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)	DN	(Gồm: (1) DN tư nhân, (2) hợp tác xã/liên hiệp HTX, (3) Cty hợp danh, (4) Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn nhà nước ≤50%, (5) Cty không vốn nhà nước, (6) CTCP có vốn nhà nước ≤50%)	3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Vụ CNTT	
1.3		Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	DN	(Gồm: (1) DN 100% vốn nước ngoài, (2) DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, (3) DN khác liên doanh với nước ngoài)	3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Vụ CNTT	

8

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
		<i>Phân tổ theo lĩnh vực kinh doanh</i>								
1.4	Số lượng doanh nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông (tiếp)	Công nghiệp phần mềm	DN	Là số lượng DNCNTT có hoạt động sản xuất phần mềm là hoạt động chính	3.PHCS	Tháng		TCTK; TC Thuế	Vụ CNTT	
1.5		Công nghiệp phần cứng, ĐTVT	DN	Là số lượng DNCNTT có hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử viễn thông là hoạt động chính	3.PHCS	Tháng		TCTK; TC Thuế	Vụ CNTT	
1.6		Công nghiệp nội dung số	DN	Là số lượng DNCNTT có hoạt động sản xuất sản phẩm nội dung số là hoạt động chính	3.PHCS	Tháng		TCTK; TC Thuế	Vụ CNTT	
1.7		Dịch vụ CNTT	DN	Là số lượng DNCNTT có hoạt động dịch vụ là hoạt động chính	3.PHCS	Tháng		TCTK; TC Thuế	Vụ CNTT	
1.8		Theo quy mô sử dụng lao động	DN	(Vd: dưới 5 người/từ 5-10 người/11-20..)	3.PHCS	Năm		TC Thuế	Vụ CNTT	
1.9		Theo quy mô doanh thu	DN	(Vd: dưới 1 tỷ đ/năm/ từ 1 tỷ - 3 tỷ/...)	3.PHCS	Năm		TC Thuế	Vụ CNTT	
1.10.		Theo địa bàn tỉnh/thành phố	DN	(Theo địa chỉ trụ sở chính của DN tại đăng ký kinh doanh)	3.PHCS	Tháng			Vụ CNTT	
B	Nhóm chỉ tiêu về nhân lực									
2	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp CNTT, công nghiệp điện tử viễn thông	Phân tổ theo giới (nam/nữ)	Người	Là tổng số lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.	3.PHCS	6 tháng		BHXH VN	Vụ CNTT	
2.1		Phân tổ theo trình độ (trên ĐH, đại học - cao đẳng, trung cấp, THPT và td khác);	Người		3.PHCS	6 tháng		BHXH VN	Vụ CNTT	
2.2		Theo Loại hình kinh tế của DN (nhà nước/ngoài nhà nước (trừ FDI)/FDI)	Người		3.PHCS	6 tháng		BHXH VN	Vụ CNTT	
2.3		Theo tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ (nơi DN có trụ sở chính)	Người		3.PHCS	6 tháng		BHXH VN	Vụ CNTT	
2.4		Phân tổ theo lĩnh vực kinh doanh (SX sản phẩm phần mềm/SX sản phẩm phần cứng/SX sản phẩm nội dung số/dịch vụ CNTT)	Người		1.ĐT/KS 3.PHCS	6 tháng		BHXH VN	Vụ CNTT	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
3	Thu nhập bình quân năm 01 lao động làm việc trong các doanh nghiệp CNTT	Theo lĩnh vực kinh doanh chính (SXSP phần mềm, SXSP phần cứng, ĐTVT, SXSP nội dung số, hoạt động dịch vụ)	Triệu đồng	Là tổng thu nhập bình quân 1 năm của một người lao động trong các doanh nghiệp CNTT (gồm DN SXSP phần mềm, DN SXSP phần cứng, điện tử, DN SXSP nội dung số, DN dịch vụ trong lĩnh vực nêu trên)	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		TCTK; TC Thuế; BHXH VN	Vụ CNTT	
3.1		Theo Loại hình kinh tế của DN (nhà nước/ngoài nhà nước (trừ FDI)/FDI)	Triệu đồng		3.PHCS	Năm		TCTK; TC Thuế; BHXH VN	Vụ CNTT	
3.2		Theo quy mô sử dụng lao động của DN (vd: dưới 5 người/từ 5-10/...)	Triệu đồng		3.PHCS	Năm		TCTK; TC Thuế; BHXH VN	Vụ CNTT	
3.3		Theo địa bàn tỉnh/thành phố (nơi DN có trụ sở chính)	Triệu đồng		3.PHCS	Năm		TCTK; TC Thuế; BHXH VN	Vụ CNTT	
4	Số trường đại học có đào tạo nhân lực về công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)	Phân tổ theo các chuyên ngành có liên quan	Trường	Là số lượng trường đại học có đào tạo nhân lực về công nghệ thông tin và truyền thông tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (ICT gồm 06 lĩnh vực Bộ đang quản lý)	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Các trường đại học ICT tại VN; Bộ GDĐT; Bộ LĐTBXH	Vụ CNTT	
4.1		Phân tổ theo tỉnh/thành (nơi trường có trụ sở chính)			1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm				
5	Số sinh viên chuyên ngành ICT tuyển sinh mới hàng năm tại các trường đại học	Theo các chuyên ngành ICT có liên quan	Người	Số sinh viên thuộc chuyên ngành ICT dự kiến tuyển sinh mới hàng năm của các trường đại học	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm				
6	Số sinh viên chuyên ngành ICT tốt nghiệp hàng năm tại các trường đại học	Theo các chuyên ngành ICT có liên quan	Người	Số sinh viên thuộc chuyên ngành ICT tốt nghiệp hàng năm của các trường đại học	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm				
7	Số trường cao đẳng, dạy nghề có đào tạo nhân lực về ICT	Phân tổ theo các nhóm ngành nghề có liên quan	Trường	Là số lượng trường cao đẳng, dạy nghề có đào tạo nhân lực về ICT tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Các trường CD, dạy nghề ICT tại VN; Bộ LĐTBXH; Bộ GDĐT	Vụ CNTT	
7.1		Phân tổ theo tỉnh/thành (nơi trường có trụ sở chính)			1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm				
8	Số sinh viên ngành ICT tuyển sinh mới hàng năm tại các trường cao đẳng	Theo các ngành, nghề ICT có liên quan	Người	Số sinh viên thuộc chuyên ngành ICT dự kiến tuyển sinh mới hàng năm của các trường cao đẳng, dạy nghề	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm				
9	Số sinh viên ngành ICT tốt nghiệp hàng năm tại các trường cao đẳng	Theo các ngành, nghề ICT có liên quan	Người	Số sinh viên thuộc chuyên ngành ICT tốt nghiệp hàng năm của các trường cao đẳng, dạy nghề	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm				

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
C	Nhóm chỉ tiêu về sản phẩm ICT									
10	Số lượng sản phẩm phần mềm đã được đăng ký bản quyền tại Việt Nam	Theo nhóm sản phẩm phần mềm	Sản phẩm	Là số lượng đầu sản phẩm phần mềm do các DNCNTT sản xuất, đóng gói và đã được đăng ký bản quyền tại cơ quan chức năng trong kỳ báo cáo.	3.PHCS	6 tháng		Bộ VHITDL (Cục Bản quyền)	Vụ CNTT	
11	Sản lượng một số sản phẩm phần cứng trọng điểm sản xuất tại Việt Nam	Phân tổ theo nhóm sản phẩm trọng điểm (vd: smartphone, thiết bị 5G (gồm cả thiết bị mạng lưới và đầu cuối))	Sản phẩm	Là sản lượng sản phẩm phần cứng, điện tử, viễn thông do các DNCNTT sản xuất trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 3.PHCS	6 tháng		DN; TCTK	Vụ CNTT	
D	Nhóm chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách									
12	Tổng doanh thu công nghiệp CNTT, công nghiệp điện tử, viễn thông	Phân tổ theo nhóm doanh nghiệp hoạt động chính (SXSP phần mềm, SXSP phần cứng, ĐTVT, SXSP nội dung số, hoạt động dịch vụ)	Triệu đồng	Là tổng số tiền thu được từ hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 3.PHCS	Quý		Tổng cục Thuế	Vụ CNTT	
12.1		Phân tổ doanh thu theo loại hình kinh tế (Kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI), doanh nghiệp FDI)	Triệu đồng		3.PHCS	Quý		Tổng cục Thuế	Vụ CNTT	
12.2		Theo tỉnh/thành phố trực thuộc TƯ (nơi DN có trụ sở chính)	Triệu đồng	(Theo địa chỉ trụ sở chính của DN tại đăng ký kinh doanh)	3.PHCS	Quý		Tổng cục Thuế	Vụ CNTT	
13	Giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng viễn thông, điện tử, công nghệ thông tin	Theo nhóm sản phẩm, hàng hóa; Theo quốc gia/vùng lãnh thổ VN nhập khẩu	Triệu đồng	Là tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng viễn thông, điện tử, công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Tổng cục Hải quan	Vụ CNTT	
14	Giá trị xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng viễn thông, điện tử, công nghệ thông tin	Theo nhóm sản phẩm, hàng hóa; Theo quốc gia/vùng lãnh thổ VN nhập khẩu	Triệu đồng	Là tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng viễn thông, điện tử, công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Tổng cục Hải quan	Vụ CNTT	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
15	Tỷ lệ nhập khẩu dịch vụ ICT/tổng giá trị giao dịch thương mại	Nhóm dịch vụ; Theo quốc gia/vùng lãnh thổ VN nhập khẩu	%	Là tổng giá trị nhập khẩu các dịch vụ ICT so với tổng giá trị thương mại của kỳ báo cáo. (Dịch vụ ICT gồm dịch vụ viễn thông,	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		TCTK; Bộ VHTTDL; Bộ KHCN	Vụ CNTT	Thuộc chi số GII (WIPO). Vụ CNTT nghiên cứu, đề xuất thực hiện
16	Tỷ lệ xuất khẩu dịch vụ ICT/tổng giá trị giao dịch thương mại	Nhóm dịch vụ; Theo quốc gia/vùng lãnh thổ VN xuất khẩu	%	Là tổng giá trị xuất khẩu các dịch vụ ICT so với tổng giá trị thương mại của kỳ báo cáo. (mã 6.3.3 - theo ký hiệu trong bộ chỉ số GII của WIPO)	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		TCTK; Bộ VHTTDL; Bộ KHCN	Vụ CNTT	
17	Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa sáng tạo/tổng giá trị giao dịch thương mại	Nhóm hàng hóa sáng tạo; Theo quốc gia/vùng lãnh thổ VN xuất khẩu	%	(mã 7.5.5 - theo ký hiệu trong bộ chỉ số GII của WIPO)	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		TCTK; Bộ VHTTDL; Bộ KHCN	Vụ CNTT	
18	Tỷ lệ chi cho nghiên cứu phát triển của doanh nghiệp CNTT/ Doanh thu	Theo nhóm hoạt động chính của DNCNTT (SXSP phần mềm, SXSP phần cứng, ĐTVT, SXSP nội dung số, hoạt động dịch vụ)	%	Là tỷ lệ giữa số tiền chi từ quỹ phát triển KHCN của doanh nghiệp (nếu có) cho các hoạt động đầu tư, nghiên cứu và/hoặc mua bán các nghiên cứu, phát minh, sáng chế, kiến thức, công nghệ mới,... so với doanh thu trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		TCTK	Vụ CNTT	
18.1		Theo Loại hình kinh tế của DN (nhà nước/ngoài nhà nước (trừ FDI)/FDI)	%		1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm				
18.2		Theo quy mô lao động của doanh nghiệp	%		1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm				
19	Lợi nhuận của doanh nghiệp CNTT	Theo lĩnh vực kinh doanh chính (SXSP phần mềm, SXSP phần cứng, ĐTVT, SXSP nội dung số, hoạt động dịch vụ)	Triệu đồng	Phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp sau trừ tiền thuế TNDN phải nộp trong kỳ báo cáo	3.PHCS	Năm		TC Thuế	Vụ CNTT	
19.1		Theo quy mô sử dụng lao động của DN (vd: dưới 5 người/từ 5-10/...)	Triệu đồng		3.PHCS	Năm		TC Thuế	Vụ CNTT	
19.2		Theo loại hình doanh nghiệp (nhà nước /ngoài nhà nước (trừ FDI)/ có vốn FDI)	Triệu đồng		3.PHCS	Năm		TC Thuế	Vụ CNTT	

STT/ Mã số	Chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
20	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước từ doanh nghiệp CNTT, điện tử viễn thông	Phân tổ theo lĩnh vực kinh doanh của DNCNTT (SXSP phần mềm, SXSP phần cứng, ĐTVT, SXSP nội dung số, hoạt động dịch vụ)	Triệu đồng	Là toàn bộ các khoản thuế của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ công nghệ thông tin phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế trong kỳ báo cáo	3.PHCS	Năm		TC Thuế	Vụ CNTT	
20.1		Theo quy mô sử dụng lao động của DN (vd: dưới 5 người/từ 5-10/...)	Triệu đồng		3.PHCS	Năm		TC Thuế	Vụ CNTT	
20.2		Theo loại hình doanh nghiệp (nhà nước /ngoài nhà nước (trừ FDI)/ có vốn FDI)	Triệu đồng		3.PHCS	Năm		TC Thuế	Vụ CNTT	
20.3		Phân tổ theo loại thuế (Thuế VAT/Thuế thu nhập DN/Các thuế khác)	Triệu đồng		3.PHCS	Năm		TC Thuế	Vụ CNTT	

PHỤ LỤC 4
DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO LĨNH VỰC AN TOÀN, AN NINH MẠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 299/QĐ-BTTTT ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT /Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
I	HOẠT ĐỘNG AN TOÀN, AN NINH MẠNG									
A	Chỉ tiêu về doanh nghiệp									
1	Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng	(Toàn quốc)	Doanh nghiệp (DN)	Là tổng số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm, cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng (viết tắt là DN ATTTM) được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Tháng	Có	(Cục ATTT)	Cục ATTT	Thuộc chỉ số an ninh thông tin toàn cầu (Global Cyber Security Index - GCI)
		<i>Phân tổ theo loại Giấy phép được cấp</i>								
1.1		Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng	DN	Là tổng số doanh nghiệp được cấp phép sản xuất sản phẩm an toàn thông tin mạng.	2.DLHC	Tháng	Có		Cục ATTT	
1.2		Doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng	DN	Là tổng số doanh nghiệp được cấp phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng.	2.DLHC	Tháng	Có		Cục ATTT	
1.3		Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng	DN	Là tổng số doanh nghiệp được cấp phép cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng.	2.DLHC	Tháng	Có		Cục ATTT	
		<i>Phân tổ theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp</i>								
1.4		Kinh tế nhà nước	Tổ chức	(Gồm (1) Cty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước (TW hoặc địa phương), (2) CTCP, Cty TNHH có vốn nhà nước trên 50%, (3) Công ty nhà nước (TU, ĐP), (4) cơ quan nhà nước, tổ chức sự nghiệp của nhà nước)	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Cục ATTT	

STT /Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tử (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
1.5	Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng (tiếp)	Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)	Tổ chức	(Gồm: (1) DN tư nhân, (2) hợp tác xã/liên hiệp HTX, (3) Cty hợp danh, (4) Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$, (5) Cty không vốn nhà nước, (6) CTCP có vốn nhà nước $\leq 50\%$)	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Cục ATTT	
1.6		Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tổ chức	(Gồm: (1) DN 100% vốn nước ngoài, (2) DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, (3) DN khác liên doanh với nước ngoài)	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Cục ATTT	
2	Số lượng lao động của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn, an ninh mạng	Phân tử theo giới tính (Nam/Nữ)	Người	Là số lượng lao động hưởng lương tại doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		DN ATTTM; BHXH VN	Cục ATTT	Thuộc chỉ số GCI
3	Số trường đại học có chuyên ngành đào tạo về an toàn thông tin mạng		Trường	Là tổng số trường đại học tại VN có chuyên ngành đào tạo về an toàn thông tin mạng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Các trường ĐH; Bộ GDĐT	Cục ATTT	Phục vụ đánh giá chỉ số GCI. Cục ATTT phối hợp với Vụ CNTT
4	Số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng được tuyển sinh		Người	Số lượng học viên, sinh viên chuyên ngành an toàn thông tin mạng (bậc đại học, cao học) được tuyển sinh vào các cơ sở đào tạo trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Các trường ĐH; Bộ GDĐT	Cục ATTT	
5	Số lượng nhân lực an toàn thông tin mạng tốt nghiệp	Theo giới tính (Nam/Nữ); Theo bậc học.	Người	Số lượng học viên, sinh viên chuyên ngành an toàn thông tin mạng (bậc đại học, cao học) tốt nghiệp tại các cơ sở đào tạo trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Các trường ĐH; Bộ GDĐT	Cục ATTT	
B	Chỉ tiêu về hoạt động đảm bảo an toàn, an ninh mạng quốc gia									
6	Số lượng đầu sản phẩm an toàn thông tin mạng nội địa		Đầu sản phẩm	Là số lượng các sản phẩm an toàn thông tin mạng do doanh nghiệp nội địa tự phát triển và đã cung cấp ra thị trường trong nước và nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (Tính theo thương hiệu của sản phẩm. Vd: cùng là một loại sản phẩm công dụng như nhau, nhưng 03 doanh nghiệp khác nhau sản xuất, có 3 thương hiệu khác nhau - thì tính thành 03 sản phẩm. Cùng một sản phẩm DN sản xuất, nhưng nhiều các version khác nhau thì tính là 01 sản phẩm)	1.ĐT/KS 4.BCĐK	Quý		DN ATTTM	Cục ATTT	Thuộc chỉ số GCI

STT /Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
7	Số lượng thành viên thuộc Mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia	Theo nhóm tổ chức thành lập (thuộc Bộ, ngành/thuộc UBND cấp tỉnh/ thuộc doanh nghiệp, tổ chức khác)	Thành viên	Là số lượng thành viên thuộc Mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thành viên mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia gồm các Đội ứng cứu khẩn cấp sự cố máy tính được các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, doanh nghiệp và tổ chức khác thành lập (đề chuyên ứng phó đối với các vấn đề về an toàn, bảo mật máy tính) và được Cơ quan Điều phối mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia công nhận là thành viên.	2.DLHC	Tháng		(Cục ATTT)	Cục ATTT	Thuộc chỉ số GCI
8	Tỷ lệ đơn vị xây dựng và triển khai kế hoạch ứng phó sự cố bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định		%	Là tỷ lệ % giữa số lượng các tổ chức thuộc Mạng lưới ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng quốc gia có xây dựng và triển khai kế hoạch ứng phó sự cố bảo đảm an toàn thông tin mạng so với tổng số các cơ quan, đơn vị thuộc Mạng lưới trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS	Năm		Các đơn vị thuộc Mạng lưới	Cục ATTT	Thuộc chỉ số GCI
9	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức nhà nước đã áp dụng tiêu chuẩn quốc tế/quốc gia về an toàn thông tin.		%	Là tỷ lệ giữa số lượng cơ quan nhà nước, tổ chức nhà nước (gồm Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh) đã áp dụng tiêu chuẩn quốc tế/ quốc gia về an toàn thông tin trên tổng số lượng cơ quan nhà nước cấp tương đương tại thời điểm khảo sát trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS	Năm		Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh	Cục ATTT	Thuộc chỉ số GCI
10	Tỷ lệ nhân lực được tập huấn, đào tạo ngắn hạn nâng cao kiến thức, kỹ năng về an toàn thông tin mạng		%	Là tỷ lệ % giữa số lượng cán bộ về an toàn thông tin mạng và công nghệ thông tin tại các cơ quan nhà nước được tập huấn, đào tạo ngắn hạn nâng cao kiến thức, kỹ năng về an toàn thông tin mạng với tổng số lượng cán bộ về an toàn thông tin mạng và công nghệ thông tin tại các cơ quan nhà nước tại thời điểm khảo sát trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 4.BCĐK	Năm		Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh; UBND cấp huyện; các cơ quan ngành dọc thuộc cấp huyện	Cục ATTT	Thuộc chỉ số GCI

Handwritten signature

STT /Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
11	Tỷ lệ cơ quan hằng năm có phối hợp với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng để đảm bảo an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin		%	Là tỷ lệ % giữa số lượng cơ quan nhà nước chủ quản hệ thống thông tin của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có phối hợp với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng để bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin với tổng số lượng cơ quan nhà nước chủ quản hệ thống thông tin cùng cấp tại thời điểm khảo sát trong kỳ báo cáo	4.BCDK	Năm		Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh,	Cục ATTT	Thuộc chỉ số GCI
12	Tỷ lệ cơ quan cấp huyện có đơn vị hoặc bộ phận chuyên trách về an toàn thông tin mạng		%	Là tỷ lệ % giữa cơ quan cấp huyện có đơn vị/bộ phận chuyên trách về an toàn, an ninh mạng với tổng số lượng các cơ quan cùng cấp huyện tại thời điểm khảo sát trong kỳ báo cáo. Cấp huyện gồm UBND cấp huyện và các đơn vị cấp huyện thuộc các cơ quan có tổ chức ngành dọc (vd: Thuế, Thống kê, Kho bạc nhà nước...)	4.BCDK	Năm		UBND cấp huyện, các cơ quan ngành dọc ở cấp huyện	Cục ATTT	
13	Tỷ lệ cơ quan cấp huyện đã ban hành và áp dụng quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng		%	Là tỷ lệ % giữa cơ quan cấp huyện đã ban hành và áp dụng quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng với tổng số lượng các cơ quan cùng cấp tại thời điểm khảo sát trong kỳ báo cáo	4.BCDK	Năm		UBND cấp huyện, các cơ quan ngành dọc ở cấp huyện	Cục ATTT	
14	Số cuộc tấn công mạng	Phân tổ theo các hình thức tấn công mạng	Cuộc	Là tổng số lượng các cuộc tấn công mạng vào hệ thống thông tin tại Việt Nam (được phát hiện) trong kỳ báo cáo	2.DLHC	Tháng		(Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia)	Cục ATTT	
14.1		Tấn công thay đổi giao diện (Deface)	Cuộc	Là số lượng cuộc tấn công mạng vào hệ thống thông tin tại Việt Nam theo hình thức thay đổi giao diện.	2.DLHC	Tháng			Cục ATTT	
14.2		Tấn công lây nhiễm mã độc (Malware)	Cuộc	Là số lượng cuộc tấn công mạng vào hệ thống thông tin tại Việt Nam theo hình thức lây nhiễm mã độc.	2.DLHC	Tháng			Cục ATTT	
14.3		Tấn công lừa đảo (Phishing)	Cuộc	Là số lượng cuộc tấn công mạng vào hệ thống thông tin tại Việt Nam theo hình thức lừa đảo.	2.DLHC	Tháng			Cục ATTT	

STT /Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
15	Số lượng địa chỉ IP Việt Nam nằm trong các mạng botnet		Địa chỉ IP	Là tổng số lượng địa chỉ IP Việt Nam được phát hiện bị lây nhiễm mã độc và nằm trong các mạng botnet trong kỳ báo cáo. (Botnet là một tập hợp gồm nhiều máy tính nối mạng bị nhiễm malware hoặc bị cài phần mềm được tạo ra bởi hacker và có thể bị hacker chiếm quyền điều khiển) (IP Việt Nam là các địa chỉ IP được tổ chức ICANN, APNIC phân bổ cho quốc gia VN sử dụng thông qua Trung tâm Internet VN)	2.DLHC	Tháng			Cục ATTT	
C	Chỉ tiêu về doanh thu, nộp ngân sách nhà nước									
16	Doanh thu lĩnh vực an toàn thông tin mạng		Triệu đồng	Là tổng số tiền thu được trong năm từ hoạt động liên quan đến kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng của các doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		DN ATTTM	Cục ATTT	Thuộc chỉ số GCI
17	Kim ngạch nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng		Triệu USD	Là tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng vào thị trường Việt Nam trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		TCHQ	Cục ATTT	
18	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp hoạt động ATTT mạng		Triệu đồng	Là tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trong năm	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		DN, TC Thuế	Cục ATTT	

STT /Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
II	HOẠT ĐỘNG XÁC THỰC ĐIỆN TỬ									
A	Chỉ tiêu về doanh nghiệp									
1	Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép (CA công cộng)	(Toàn quốc)	Tổ chức	Là số lượng tổ chức/doanh nghiệp cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số (Certificate Authority - viết tắt là CA) cho công cộng được cấp phép tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. "Chữ ký số công cộng" là chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số công cộng. "Khóa bí mật" là một khóa trong cặp khóa thuộc "hệ thống mật mã không đối xứng", được dùng để tạo chữ ký số. "Khóa công khai" là một khóa trong cặp khóa thuộc "hệ thống mật mã không đối xứng", được sử dụng để kiểm tra chữ ký số được tạo bởi khóa bí mật tương ứng trong cặp khóa. "Hệ thống mật mã không đối xứng" là hệ thống mật mã có khả năng tạo được cặp "khóa" bao gồm khóa bí mật và khóa công khai. "Khóa" là một chuỗi các số nhị phân (0 và 1) dùng trong các hệ thống mật mã.	2.DLHC	Tháng	Có	(Trung tâm NEAC)	Trung tâm NEAC	
		Phân tổ theo loại hình kinh tế của tổ chức CA								
1.1		Kinh tế nhà nước	Tổ chức	(Gồm (1) Cty TNHH 1 thành viên 100% vốn nhà nước (TW hoặc địa phương), (2) CTCP, Cty TNHH có vốn nhà nước trên 50%, (3) Công ty nhà nước (TU, ĐP), (4) cơ quan nhà nước, tổ chức sự nghiệp của nhà nước)	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Trung tâm NEAC	
1.2		Kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)	Tổ chức	(Gồm: (1) DN tư nhân, (2) hợp tác xã/liên hiệp HTX, (3) Cty hợp danh, (4) Cty TNHH tư nhân, Cty TNHH có vốn nhà nước $\leq 50\%$, (5) Cty không vốn nhà nước, (6) CTCP có vốn nhà nước $\leq 50\%$)	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Trung tâm NEAC	

STT /Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
1.3	Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép (CA công cộng) (tiếp)	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tổ chức	(Gồm: (1) DN 100% vốn nước ngoài, (2) DN nhà nước liên doanh với nước ngoài, (3) DN khác liên doanh với nước ngoài)	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Trung tâm NEAC	
		<i>Phân tổ theo hiện trạng hoạt động</i>								
1.4		Số CA đang hoạt động	Tổ chức		2.DLHC	Tháng	Có		Trung tâm NEAC	
1.5		Số CA đã bị thu hồi (giấy phép)	Tổ chức		2.DLHC	Tháng	Có		Trung tâm NEAC	
B	Sản phẩm dịch vụ									
2	Tổng số chứng thư số đã cấp	Phân tổ theo đối tượng được cấp chứng thư số (cá nhân/tổ chức, doanh nghiệp)	Chứng thư số	Là số lượng chứng thư số (CTS) mà các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (CA công cộng) đã cấp cho các tổ chức/cá nhân tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. "Chứng thư số" là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp nhằm cung cấp thông tin định danh cho khóa công khai của một cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân là người ký chữ ký số bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng.	4.BCĐK	Tháng		CA công cộng	Trung tâm NEAC	
3	Tổng số chứng thư số đang hoạt động	Phân tổ theo đối tượng được cấp chứng thư số (cá nhân/tổ chức, doanh nghiệp)	Chứng thư số	Là số lượng chứng thư số (đã được các CA công cộng cấp cho người dân/tổ chức/doanh nghiệp) đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.	4.BCĐK	Tháng		CA công cộng	Trung tâm NEAC	
4	Số lượng chứng thư số chuyên dùng Chính phủ đang hoạt động		Chứng thư số	Là chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ cấp cho thuê bao (cơ quan của Đảng và Nhà nước) đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Quý		Ban Cơ yếu Chính phủ (Bộ Quốc phòng)	Trung tâm NEAC	

STT /Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết căn cứ của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
5	Số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng		Tổ chức	Là số lượng tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (không tính chuyên dùng Chính phủ) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. “Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng” (viết tắt là CA chuyên dùng) là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng trong các hoạt động chuyên ngành hoặc lĩnh vực, có cùng tính chất hoạt động hoặc mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy phạm pháp luật quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung. Hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không nhằm mục đích kinh doanh.	4.BCĐK	Quý		Cơ quan, tổ chức có CA chuyên dùng	Trung tâm NEAC	
6	Tổng số chứng thư số chuyên dùng đã cấp	Phân tổ theo hiện trạng hoạt động (đang hoạt động/ngừng hoạt động/thu hồi)	Chứng thư số	Là số lượng chứng thư số đã cấp bởi các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng (bao gồm cả chứng thư số đang hoạt động và đã ngừng hoạt động) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.	4.BCĐK	Quý		Cơ quan, tổ chức có CA chuyên dùng	Trung tâm NEAC	
C	Doanh thu, nộp ngân sách									
7	Doanh thu từ dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng		Triệu đồng	Là tổng số tiền thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của các CA công cộng trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		CA công cộng	Trung tâm NEAC	
8	Đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu Phí duy trì Hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số		Triệu đồng	Là tổng số phí thu được từ các CA công cộng, sau khi trừ khoản phí được để lại phục vụ hoạt động sự nghiệp theo quy định, được đóng về NSNN trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		(Trung tâm NEAC)	Trung tâm NEAC	

PHỤ LỤC 5
DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO LĨNH VỰC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 277./QĐ-BTTTT ngày 02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
A	Chỉ tiêu về hạ tầng và tích hợp hệ thống									
1	Số Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện đã kết nối vào mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD)	Phân tổ theo đối tượng đã kết nối (Bộ, ngành/UBND cấp tỉnh/UBND cấp huyện)	Đơn vị	Là số lượng Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện đã kết nối vào mạng TSLCD tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC 3.PHCS	Quý		Bộ ngành; UBND cấp tỉnh; UBND cấp huyện	Cục THH	
2	Số Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây viết gọn là Bộ, ngành) đã xây dựng, vận hành LGSP		Bộ, ngành	Là tổng số bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã xây dựng, vận hành LGSP tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (LGSP: là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp Bộ, cấp tỉnh chứa các dịch vụ dùng chung để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi một Bộ, ngành, địa phương và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin trong nội bộ của Bộ, ngành, địa phương với các hệ thống bên ngoài)	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ, ngành	Cục THH	
3	Số UBND cấp tỉnh đã xây dựng, vận hành LGSP		UBND cấp tỉnh	Là tổng số UBND cấp tỉnh đã xây dựng, vận hành LGSP tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		UBND cấp tỉnh	Cục THH	
B	Chỉ tiêu về nhân lực									
4	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông	Phân tổ theo giới tính (Nam/Nữ)	%	Là tỷ lệ người dân biết các kỹ năng về công nghệ thông tin (gồm kỹ năng cơ bản/nâng cao/biết sử dụng ngôn ngữ lập trình) tính đến thời điểm khảo sát trong kỳ báo cáo. Bằng tỷ lệ % giữa số người biết kỹ năng CNTT-TT so với số người được khảo sát tại thời điểm khảo sát.	1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ dân cư; TCTK	Cục THH	Thuộc bộ chỉ số IDI, GCI, FOP
4.1		Phân tổ theo nhóm kỹ năng (cơ bản/nâng cao/biết sử dụng ngôn ngữ lập trình)	%		1.ĐT/KS	Năm			Cục THH	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
C	Chỉ tiêu về ứng dụng CNTT									
5	Tỷ lệ chi cho phần mềm máy tính so với GDP	Theo nhóm phần mềm;	%	Là tỷ lệ giữa chi tiêu cho phần mềm máy tính so với GDP của kỳ báo cáo. (Mã 6.2.3 theo ký hiệu tại bộ chỉ số GII của WIPO) Chỉ tiêu cho phần mềm máy tính bao gồm tổng giá trị mua hoặc thuê phần mềm như các hệ điều hành, hệ thống cơ sở dữ liệu, công cụ lập trình, tiện ích và ứng dụng. Không bao gồm các khoản chi cho phát triển phần mềm nội bộ và phát triển phần mềm tùy chỉnh	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Bộ, ngành; UBND các cấp; TCTK	Cục THH	Thuộc chỉ số GII (WIPO). Cục THH nghiên cứu, đề xuất, thực hiện
6	Số lượng dịch vụ hành chính công do các Bộ, ngành cung cấp	Phân tổ theo mức độ cung cấp DVCTT (mức độ 4/3/2 và 1);	Dịch vụ	Là tổng số dịch vụ hành chính công do các Bộ, ngành cung cấp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ hành chính công do các Bộ, ngành cung cấp là thủ tục hành chính tương ứng mà các đơn vị trực thuộc Bộ, ngành thực hiện (hoặc phân cấp cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện) thực hiện (với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật) bao gồm cả dịch vụ được cung cấp trực tuyến các mức độ 1, 2, 3, 4 và dịch vụ cung cấp không trực tuyến	2.DLHC 3.PHCS	Quý		Bộ, ngành	Cục THH	
7	Số lượng dịch vụ hành chính công do UBND cấp tỉnh cung cấp	Phân tổ theo mức độ cung cấp DVCTT (mức độ 4/3/2 và 1)	Dịch vụ	Là tổng số dịch vụ hành chính công do UBND cấp tỉnh cung cấp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ hành chính công do UBND cấp tỉnh cung cấp là các thủ tục hành chính tương ứng mà các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện (với cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan theo quy định của pháp luật) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm cả dịch vụ được cung cấp trực tuyến mức độ 1, 2, 3, 4 và dịch vụ cung cấp không trực tuyến.	2.DLHC 3.PHCS	Quý		UBND cấp tỉnh	Cục THH	
8	Số lượng dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến	Theo Bộ, ngành/tỉnh, thành phố	Dịch vụ	Là số lượng dịch vụ hành chính công do các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong kỳ báo cáo	2.DLHC 3.PHCS	Quý		Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh	Cục THH	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
9	Số Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ		Đơn vị	Là số Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh mà cổng thông tin điện tử công khai thông tin đầy đủ theo từng nội dung quy định tại chương 2, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ chia cho tổng số bộ, ngành, địa phương tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm		Bộ, ngành; UBND cấp tỉnh	Cục THH	
10	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến		%	Là tỷ lệ giữa số người có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến so với tổng số người được khảo sát tại thời điểm trong kỳ báo cáo. Người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính từ thời điểm khảo sát trở về trước, có sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.	1.DT/KS 3.PHCS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ dân cư	Cục THH	
11	Tỷ lệ dự thảo văn bản QPPL đăng trên cổng TTĐT nhận được ý kiến đóng góp của người dân		%	Là tỷ lệ giữa số lượng dự thảo văn bản QPPL nhận được ý kiến đóng góp của người dân qua kênh cổng TTĐT so với tổng số dự thảo văn bản đăng trên cổng TTĐT trong kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm		Bộ, ngành /UBND cấp tỉnh	Cục THH	Thuộc bộ chỉ số GII của WIPO (Mã 3.1.4)
12	Tỷ lệ văn bản đi của Bộ, ngành (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử		%	Là số lượng văn bản gửi đi của các Bộ, ngành đến các cơ quan nhà nước khác (trừ văn bản mật theo quy định) gồm văn bản gửi đi dưới dạng điện tử và văn bản giấy trong kỳ báo cáo. Bộ, ngành gồm cả các tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ, ngành.	2.DLHC 3.PHCS	Quý		Bộ, ngành	Cục THH	
13	Tỷ lệ văn bản đi của UBND cấp tỉnh (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) dưới dạng điện tử		%	Là số lượng văn bản gửi đi của các UBND cấp tỉnh đến các cơ quan nhà nước khác (trừ văn bản mật theo quy định) gồm văn bản gửi đi dưới dạng điện tử và văn bản giấy trong kỳ báo cáo. UBND cấp tỉnh gồm cả các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh.	2.DLHC 3.PHCS	Quý		UBND cấp tỉnh	Cục THH	

PHỤ LỤC 6
DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO LĨNH VỰC BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 388/QĐ-BTTTT ngày 21/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
I	HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH									
A	Nhóm chỉ tiêu về tổ chức/doanh nghiệp tham gia lĩnh vực hoạt động									
1	Số nhà xuất bản	Phân tổ theo loại hình tổ chức (đơn vị sự nghiệp/Công ty TNHH NN MTV xuất bản);	Nhà xuất bản	Là cơ quan, tổ chức thực hiện việc xuất bản và được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm	Có	(Cục XBIPH)	Cục XBIPH	Thuộc bộ chỉ số GII của WIPO
1.1		Phân tổ theo cấp cơ quan chủ quản của NXB (TW/ĐP);	Nhà xuất bản		2.DLHC	Năm	Có	(Cục XBIPH)	Cục XBIPH	
1.2		Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc TW (viết gọn thành Theo tỉnh/thành)	Nhà xuất bản		2.DLHC	Năm	Có	(Cục XBIPH)	Cục XBIPH	
2	Số cơ sở in	Phân tổ theo loại hình kinh tế của cơ sở in (nhà nước/ngoài nhà nước/có vốn FDI);	Cơ sở	Là tổng số doanh nghiệp trực tiếp thực hiện đầy đủ hoặc từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in theo quy định của pháp luật về hoạt động in tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Cục XBIPH	
2.1		Phân tổ theo phân cấp quản lý (TW/ĐP)	Cơ sở		2.DLHC	Năm	Có	(Cục XBIPH)	Cục XBIPH	
2.2		Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố;	Cơ sở		2.DLHC	Năm	Có	(Cục XBIPH)	Cục XBIPH	
3	Số lượng cơ sở phát hành	Phân tổ theo loại hình tổ chức của cơ sở phát hành (đơn vị sự nghiệp công lập/doanh nghiệp)	Cơ sở	Là tổng số cơ sở phát hành (CS phát hành) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Cơ sở phát hành là doanh nghiệp phải đăng ký hoạt động với cơ quan QLNN về hoạt động xuất bản theo quy định của pháp luật. Cơ sở phát hành xuất bản phẩm bao gồm doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập.	2.DLHC	Năm	Có	(Cục XBIPH)	Cục XBIPH	
3.1		Phân tổ theo loại hình kinh tế của cơ sở phát hành XBP (nhà nước/ngoài nhà nước/có vốn FDI)	Cơ sở		2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ KHĐT	Cục XBIPH	
3.2		Phân tổ theo phân cấp quản lý (TW/ĐP)	Cơ sở		2.DLHC	Năm	Có	(Cục XBIPH)	Cục XBIPH	
3.3		Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố;	Cơ sở		2.DLHC	Năm	Có	(Cục XBIPH)	Cục XBIPH	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
B	Nhóm chỉ tiêu về lao động									
4	Số lao động hoạt động trong lĩnh vực xuất bản	Phân tổ theo giới (nam/nữ)	Người	Là tổng số lao động hưởng lương tại nhà xuất bản trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		Nhà XB; BHXH VN	Cục XBIPH	
4.1		Phân tổ theo trình độ đào tạo (Trên ĐH, ĐH-CĐ, Trung cấp, THPT, Trình độ khác)	Người		3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		Nhà XB; BHXH VN	Cục XBIPH	
4.2		Phân tổ theo nghiệp vụ (Lao động là biên tập viên xuất bản/ Lao động khác)	Người	Biên tập viên xuất bản là người thực hiện biên tập bản thảo; đứng tên trên xuất bản phẩm do mình biên tập;	4.BCĐK	6 tháng		NXB	Cục XBIPH	
5	Thu nhập trung bình của người lao động xuất bản		Triệu đồng /người /năm	Là tổng số tiền thu nhập bình quân của một người lao động trong năm báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		Nhà XB; BHXH VN	Cục XBIPH	
6	Số lượng lao động trong lĩnh vực in	Phân tổ theo giới (nam/nữ)	Người	Là tổng số lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.	3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		DN In; BHXH VN	Cục XBIPH	
6.1		Phân tổ theo tỉnh/thành;	Người		3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		DN In; BHXH VN	Cục XBIPH	
7	Thu nhập bình quân của người lao động ngành in		Triệu đồng /người /năm	Là tổng số tiền thu nhập bình quân của một người lao động trong năm báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		DN In; BHXH VN	Cục XBIPH	
8	Số lượng lao động trong lĩnh vực phát hành	Phân tổ theo giới (nam/nữ)	Người	Là tổng số lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.	3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		DN PH; BHXH VN	Cục XBIPH	
		Phân tổ theo tỉnh/thành;	Người		3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		DN PH; BHXH VN	Cục XBIPH	
9	Thu nhập bình quân của người lao động lĩnh vực phát hành		Triệu đồng /người /năm	Là tổng số tiền thu nhập bình quân của một người lao động trong năm báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		DN PH; BHXH VN	Cục XBIPH	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
C	Nhóm chỉ tiêu về sản phẩm/dịch vụ, phổ cập dịch vụ									
10	Tổng số sách in xuất bản	Phân tổ theo mảng đề tài (chính trị, pháp luật/khoa học công nghệ, kinh tế/văn hóa, xã hội, nghệ thuật, tôn giáo/văn học/giáo khoa, giáo trình, tham khảo/thiếu niên, nhi đồng/từ điển, ngoại văn);	Cuốn	Là tổng số cuốn sách in được xuất bản trong kỳ báo cáo	2.DLHC 4.BCĐK	Quý		Nhà xuất bản	Cục XBIPH	Thuộc chỉ số GII của WIPO (Mã 7.2.3)
10.1		Phân tổ theo phương thức hợp tác xuất bản (tự xuất bản/liên kết xuất bản).	1000 Bản	Là tổng số bản sách in được xuất bản trong kỳ báo cáo	2.DLHC 4.BCĐK	Quý		Nhà xuất bản	Cục XBIPH	
11	Sách in phát hành ra nước ngoài	Phân tổ theo mảng đề tài (chính trị, pháp luật/khoa học công nghệ, kinh tế/văn hóa, xã hội, nghệ thuật, tôn giáo/văn học/giáo khoa, giáo trình, tham khảo/thiếu niên, nhi đồng/từ điển, ngoại văn);	Cuốn	Là số lượng cuốn sách in được xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		DN phát hành XBP; TCHQ	Cục XBIPH	Thuộc chỉ số GII của WIPO (Mã 7.2.1)
11.1		Phân tổ theo phương thức hợp tác xuất bản (tự xuất bản/liên kết xuất bản).	1000 Bản	Là số lượng bản sách in được xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		DN phát hành XBP; TCHQ	Cục XBIPH	
12	Tổng số xuất bản in loại khác xuất bản	Theo nhóm xuất bản phẩm in	Xuất bản phẩm	Là tổng số đầu xuất bản phẩm khác (không phải là sách) được xuất bản theo phương thức in trong kỳ báo cáo	2.DLHC 4.BCĐK	Quý		Nhà xuất bản	Cục XBIPH	Thuộc chỉ số GII của WIPO (Mã 7.2.3)
12.1			Bản	Là tổng số bản in của xuất bản phẩm khác (không phải là sách) được xuất bản theo phương thức in trong kỳ báo cáo	2.DLHC 4.BCĐK	Quý		Nhà xuất bản	Cục XBIPH	
13	Số lượng đầu XBP điện tử đã phát hành	Phân tổ theo định dạng (sách xem chữ/sách nói/sách video);	XBP	Là số lượng xuất bản phẩm (sách in, tranh ảnh, bản đồ, tờ rời, tờ gấp, bản ghi âm, các loại lịch, bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách) được định dạng số và đọc, nghe, nhìn bằng phương tiện điện tử được các nhà xuất bản phát hành trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		Nhà xuất bản	Cục XBIPH	
13.1		Phân tổ theo phương thức hợp tác xuất bản (tự xuất bản/liên kết xuất bản);	XBP		4.BCĐK	Quý		Nhà xuất bản	Cục XBIPH	
13.2		Phân tổ theo mảng đề tài (chính trị, pháp luật/khoa học công nghệ, kinh tế/văn hóa, xã hội, nghệ thuật, tôn giáo/văn học/giáo khoa, giáo trình, tham khảo/thiếu niên, nhi đồng/từ điển, ngoại văn)	XBP		4.BCĐK	Quý		Nhà xuất bản	Cục XBIPH	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
14	Tỷ lệ người dân đọc sách	Phân tổ theo giới (nam/nữ);	%	Là tỷ lệ người dân có đọc sách so với tổng số người được khảo sát trong kỳ báo cáo. (Đọc sách gồm đọc sách in giấy và sách điện tử)	1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục XBIPH	
14.1		Phân tổ theo nhóm tuổi;	%		1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục XBIPH	
14.2		Theo địa bàn tỉnh/thành phố	%		1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục XBIPH	
14.3		Phân tổ theo định dạng sách (người đọc sách in/ người đọc sách điện tử)	%		1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục XBIPH	
15	Sản lượng xuất bản in và các phương tiện truyền thông khác (% tổng sản lượng sản xuất)	Theo nhóm hoạt động (in ấn/ xuất bản)	%	Là tỷ số giữa giá trị sản lượng in ấn và xuất bản so với tổng giá trị sản lượng sản xuất của kỳ báo cáo. (Mã 7.2.4 - theo ký hiệu trong bộ chỉ số GII của WIPO).	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Bộ KHCN; TCTK	Cục XBIPH	Thuộc chỉ số GII (WIPO). Cục XBIPH nghiên cứu, đề xuất, thực hiện
D	Nhóm chỉ tiêu về tài chính									
16	Tổng số tiền ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động xuất bản	Phân tổ theo phương thức cấp (phương thức đặt hàng/phương thức khác)	Triệu đồng	Là số tiền ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động xuất bản theo các phương thức (bao gồm cả hình thức đặt hàng) trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCDK	Quý		NXB; Bộ TC	Cục XBIPH	
17	Tổng số vốn của nhà xuất bản	Phân tổ theo loại vốn (vốn cố định/vốn lưu động)	Triệu đồng	Tổng số vốn của nhà xuất bản gồm vốn cố định (trong đó: Ngân sách cấp) và vốn lưu động (trong đó kinh phí đảm bảo hoạt động của nhà xuất bản và kinh phí huy động của nhà xuất bản) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCDK	Năm		NXB; Bộ KHĐT	Cục XBIPH	
18	Tổng doanh thu hoạt động xuất bản	Phân tổ theo hoạt động (hoạt động liên kết xuất bản/ hoạt động tự xuất bản)	Triệu đồng	Là tổng số tiền thu được từ hoạt động của nhà xuất bản trong kỳ báo cáo (bao gồm cả doanh thu từ hoạt động liên kết xuất bản)	4.BCDK	Quý		Nhà xuất bản	Cục XBIPH	
19	Nộp ngân sách nhà nước của nhà xuất bản		Triệu đồng	Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các nhà xuất bản phải nộp cho nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.	3.PHCS 4.BCDK	Năm		NXB; TC Thuế	Cục XBIPH	
20	Lợi nhuận sau thuế của NXB		Triệu đồng	Phần lợi nhuận còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của NXB trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCDK	Năm		NXB; TC Thuế	Cục XBIPH	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
21	Doanh thu lĩnh vực in		Triệu đồng	Là tổng số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trực tiếp thực hiện đầy đủ hoặc từng công đoạn chế bản, in, gia công sau in trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		DN In; TC Thuế	Cục XBIPH	
22	Nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực in		Triệu đồng	Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các cơ sở in phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		DN In; TC Thuế	Cục XBIPH	
23	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp in		Triệu đồng	Phần lợi nhuận còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		DN In; TC Thuế	Cục XBIPH	
24	Doanh thu hoạt động phát hành		Triệu đồng	Là tổng số tiền thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phát hành XBP trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		DNPH; TC Thuế	Cục XBIPH	
25	Nộp ngân sách nhà nước của cơ sở phát hành		Triệu đồng	Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác của các cơ sở phát hành phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		DNPH; TC Thuế	Cục XBIPH	

h

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
II	HOẠT ĐỘNG BÁO, TẠP CHÍ									
A	Nhóm chỉ tiêu về tổ chức/đơn vị tham gia hoạt động									
1	Số lượng cơ quan báo	Phân tổ theo cấp của cơ quan chủ quản (TW/ ĐP)	Cơ quan	Là số lượng cơ quan báo chí được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động báo chí tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC 4.BCĐK	Tháng	Có	(Cục BC)	Cục BC	Thuộc bộ chỉ số GII của WIPO (Mã 7.2.3)
1.1		Phân tổ theo hình thức ra báo trong giấy phép hoạt động (In/Điện tử)	Cơ quan		2.DLHC 4.BCĐK	Tháng	Có	(Cục BC)	Cục BC	
1.2		Phân tổ theo số lượng CQ báo ứng dụng công nghệ nền tảng di động trong hoạt động	Cơ quan	Là số lượng cơ quan báo ứng dụng công nghệ nền tảng di động trong hoạt động tính đến cuối kỳ báo cáo. Ứng dụng công nghệ nền tảng di động là sử dụng phần mềm được viết riêng để Tổng biên tập, Biên tập viên, Phóng viên, Cộng tác viên cài đặt và sử dụng trên điện thoại di động hoặc trên máy tính bảng - phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, biên tập, duyệt, đăng, quản lý tin/bài	1.ĐT/KS 4.BCĐK	Quý		Cơ quan báo, tạp chí	Cục BC	
1.3		Phân tổ theo mức độ tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư (tự chủ hoàn toàn/ tự chủ một phần/nhà nước bao cấp hoàn toàn)	Cơ quan		2.DLHC 3.PH	Quý		CQ chủ quản báo; Bộ TC	Cục BC	
2	Số lượng tạp chí	Phân tổ theo cấp của cơ quan chủ quản (TW/ ĐP);	Tạp chí	Tổng số tạp chí (gồm tạp chí in, tạp chí điện tử) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập, đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Tháng	Có	(Cục BC)	Cục BC	Thuộc bộ chỉ số GII của WIPO (Mã 7.2.3)
2.1		Phân tổ theo hình thức ra tạp chí trong giấy phép hoạt động (In/Điện tử);	Tạp chí		2.DLHC	Tháng	Có	(Cục BC)	Cục BC	
2.2		Phân tổ theo phân loại mức độ tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư (tự chủ hoàn toàn/ tự chủ một phần/nhà nước bao cấp hoàn toàn)	Tạp chí		2.DLHC 3.PHCS	Năm		CQ chủ quản tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
2.3		Phân tổ theo nội dung (tạp chí khoa học/tạp chí khác)	Tạp chí		2.DLHC	Quý		(Cục BC)	Cục BC	
2.4		Phân tổ theo tạp chí ứng dụng công nghệ tảng di động trong hoạt động	Tạp chí		1.ĐT/KS 4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo, tạp chí	Cục BC	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
B	Nhóm chỉ tiêu về lao động									
3	Số lao động trong các cơ quan báo, tạp chí	Phân tổ theo giới (nam/nữ)	Người	Tổng số lao động (gồm phóng viên, biên tập viên, quản lý, phục vụ) hưởng lương tại cơ quan báo, tạp chí trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		Cơ quan báo, tạp chí; BHXH VN	Cục BC	
3.1		Phân tổ theo trình độ đào tạo (trên đại học/đại học/trình độ khác);	Người		3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		Cơ quan báo, tạp chí; BHXH VN	Cục BC	
3.2		Phân tổ theo loại hình hoạt động (báo/tạp chí);	Người		4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo, tạp chí	Cục BC	
3.3		Phân tổ theo số lao động là Đảng viên	Người		4.BCĐK	Năm			Cục BC	
3.4		Phân tổ theo trình độ lý luận chính trị (trung cấp trở lên)	Người		4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo, tạp chí	Cục BC	
3.5		Phân tổ theo nghiệp vụ (Lao động là phóng viên, BTV biên chế hoặc HĐDH/ Lao động khác)	Người		4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo, tạp chí	Cục BC	
3.6		Phân tổ theo thẻ nhà báo (lao động cần cấp mới/ lao động cần được cấp lại)	Người		4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo, tạp chí	Cục BC	
3.7		Phân tổ theo ngôn ngữ sử dụng (biết ngoại ngữ/biết tiếng dân tộc thiểu số)	Người		Là lao động biết sử dụng ít nhất một ngoại ngữ từ trình độ B/tiếng dân tộc thiểu số trở lên	4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo, tạp chí	Cục BC
4	Số lượng thẻ nhà báo đã cấp	Phân tổ theo cấp cơ quan chủ quản báo, tạp chí (TW/ ĐP) của nhà báo được cấp thẻ	Thẻ	Là tổng số thẻ nhà báo đã cấp, còn thời hạn sử dụng (theo thông tin trên thẻ) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Tháng	Có	(Cục BC)	Cục BC	
4.1		Phân tổ theo tình trạng thẻ (đã bị thu hồi do có sai phạm)	Thẻ		2.DLHC	Tháng	Có	(Cục BC)	Cục BC	
C	Nhóm chỉ tiêu về sản phẩm/dịch vụ									
5	Tổng số bản báo in	Phân tổ theo cấp của cơ quan chủ quản (TW/ ĐP)	Triệu bản	Tổng số bản phát hành báo chí in được phát hành trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo in	Cục BC	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
6	Tổng số pageview báo, tạp chí điện tử bình quân một ngày	Phân tổ theo cấp của cơ quan chủ quản (TW/ DP)	Nghìn page-view	Tổng số pageview bình quân /ngày của báo chí điện tử và của bản điện tử của báo chí in trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Tháng		Cơ quan báo chí điện tử	Cục BC	
6.1		Phân tổ theo loại hình (báo/tạp chí)			4.BCDK	Tháng		Cơ quan báo chí điện tử	Cục BC	
6.2		Phân tổ theo địa bàn của người truy cập (lãnh thổ VN/lãnh thổ hải ngoại)			4.BCĐK	Tháng		Cơ quan báo chí điện tử	Cục BC	
7	Tổng số bản tạp chí in	Phân tổ theo cấp của cơ quan chủ quản (TW/ DP)	Nghìn bản	Là tổng số bản in phát hành tạp chí các loại trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Tạp chí in	Cục BC	
7.1		Phân tổ theo nội dung (tạp chí khoa học/tạp chí khác)	Nghìn bản		4.BCDK	Năm		Tạp chí in	Cục BC	
8	Tỷ lệ người đọc báo, tạp chí	Phân tổ theo loại hình báo chí người đọc (in/điện tử)	%	Là tỷ lệ giữa số lượng người đọc báo, tạp chí (in/điện tử) so với tổng số người được khảo sát trong kỳ báo cáo tại thời điểm khảo sát. Người đọc báo in là người trong vòng 1 tháng trở về trước tính đến thời điểm khảo sát có đọc báo, tạp chí in	1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục BC	
8.1		Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố	%		1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục BC	
8.2		Phân tổ theo trình độ đào tạo	%		1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục BC	
8.3		Phân tổ theo ngành nghề	%		1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục BC	
9	Tỷ lệ bài viết có nội dung phản ánh tiêu cực	Phân tổ theo cấp của cơ quan chủ quản (TW/ DP);	%	Là tỷ lệ % bài viết đăng thông tin sai sự thật, thông tin vi phạm pháp luật,... và một số tiêu chí khác trong tổng số bài được Hệ thống lưu trữ điện tử hỗ trợ lấy mẫu khảo sát trong kỳ (có sự hỗ trợ của phần mềm trí tuệ nhân tạo - AI)	2.DLHC	Tháng		(Cục BC)	Cục BC	
9.1		Phân tổ theo loại hình (báo/tạp chí)	%		2.DLHC	Tháng		(Cục BC)	Cục BC	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
D	Nhóm chỉ tiêu về tài chính liên quan									
10	Tổng số tiền ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động các báo, tạp chí	Phân tổ theo loại khoản chi (chi thường xuyên/chi đầu tư/chi không thường xuyên khác/chi đặt hàng);	Triệu đồng	Là số tiền ngân sách Nhà nước cấp cho các cơ quan báo chí trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
10.1		Phân tổ theo loại hình được cấp (báo/tạp chí).	Triệu đồng		3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
10.2		Phân tổ theo ngân sách cấp cho tạp chí khoa học	Triệu đồng		3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
11	Doanh thu của các cơ quan báo, tạp chí in	Phân tổ theo cấp của cơ quan chủ quản (TW/ ĐP);	Triệu đồng	Tổng doanh thu của báo, tạp chí in (gồm doanh thu từ bán báo, tạp chí in, từ quảng cáo trên báo, tạp chí in, quảng cáo trên bản điện tử của báo, tạp chí in và thu từ nguồn hợp pháp khác) trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
11.1		Phân tổ theo loại hình (báo/tạp chí)	Triệu đồng		3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
11.2		Phân tổ theo nguồn doanh thu (bán báo, tạp chí/ quảng cáo trên báo in/ quảng cáo trên báo điện tử của báo in/ nguồn khác)	Triệu đồng		3.PHCS 4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
12	Doanh thu báo, tạp chí điện tử	Phân tổ theo cấp của cơ quan chủ quản (TW/ ĐP);	Triệu đồng	Là doanh thu báo, tạp chí điện tử (gồm doanh thu từ truy cập bản quyền xem các tác phẩm báo chí, mua bán bản quyền nội dung/ doanh thu từ quảng cáo trên báo, tạp chí điện tử/ doanh thu từ nguồn khác) trong kỳ báo cáo)	3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
12.1		Phân tổ theo loại hình (báo/tạp chí)	Triệu đồng		3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
12.2		Phân tổ theo nguồn hình thành doanh thu (truy cập, bản quyền.../quảng cáo/ nguồn khác);	Triệu đồng		3.PHCS 4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
13	Quỹ nhuận bút	Phân tổ theo cấp của cơ quan chủ quản (TW/ ĐP);	Triệu đồng	Tổng số tiền trích lập quỹ nhuận bút của cơ quan báo, tạp chí trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
13.1		Phân tổ theo loại hình (báo/tạp chí)	Triệu đồng		3.PHCS 4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
14	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước trong lĩnh vực báo chí	Phân tổ theo cấp của cơ quan chủ quản (TW/ ĐP);	Triệu đồng	Tổng số tiền các cơ quan báo chí nộp ngân sách nhà nước	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	
14.1		Phân tổ theo loại hình (báo/tạp chí)	Triệu đồng		3.PHCS 4.BCĐK	Năm		Cơ quan báo, tạp chí; Bộ TC	Cục BC	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
III	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ									
A	Chỉ tiêu về tổ chức/doanh nghiệp tham gia hoạt động									
1	Số lượng đài phát thanh, đài truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình	Phân tổ theo loại hình tổ chức (đài PT, đài TH, đài PTTH, tổ chức hoạt động TH);	Đơn vị	Là số lượng các đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình (viết gọn là đài PTTH) trên cả nước, các tổ chức hoạt động truyền hình được cấp phép hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm	Có	(Cục PTTH & TTĐT)	Cục PTTH & TTĐT	
1.1		Phân tổ theo địa bàn hành chính cấp tỉnh (viết gọn là theo tỉnh/thành);	Đơn vị		2.DLHC	Năm	Có	(Cục PTTH & TTĐT)	Cục PTTH & TTĐT	
1.2		Phân tổ theo mức độ tự chủ tài chính (Đảm bảo tự chủ hoàn toàn/Đảm bảo tự chủ hoàn toàn chi thường xuyên/Đảm bảo tự chủ một phần chi thường xuyên và chi đầu tư/ Ngân sách nhà nước đảm bảo chi toàn bộ)	Đơn vị		3.PHCS 4.BCDK	Năm		(Cục PTTH & TTĐT)	Cục PTTH & TTĐT	
2	Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (CCDV) truyền hình trả tiền (THTT)	Phân tổ theo loại hình dịch vụ doanh nghiệp cung cấp (cáp, vệ tinh, số mặt đất, Internet, di động)	doanh nghiệp	Là số lượng doanh nghiệp CCDV truyền hình trả tiền đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm	Có	(Cục PTTH & TTĐT)	Cục PTTH & TTĐT	
2.1		Phân tổ theo tỉnh/thành	doanh nghiệp		2.DLHC	Năm	Có	(Cục PTTH & TTĐT)	Cục PTTH & TTĐT	
2.2		Phân tổ theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (kinh tế nhà nước /kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI)/kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (doanh nghiệp có vốn FDI))	doanh nghiệp		2.DLHC 3.PHCS	Quý		(Bộ KHĐT)	Cục PTTH & TTĐT	
3	Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép, giấy chứng nhận CCDV trò chơi điện tử trên mạng (viết gọn là DN Game)	Phân tổ theo loại trò chơi doanh nghiệp cung cấp (G1/G2/G3/G4);	doanh nghiệp	Là số doanh nghiệp thành lập theo pháp Luật Việt Nam cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thông qua việc thiết lập hệ thống thiết bị và sử dụng hợp pháp phần mềm trò chơi điện tử được cơ quan có thẩm quyền của VN cấp giấy phép, giấy chứng nhận CCDV trò chơi điện tử trên mạng	2.DLHC	Quý	Có	(Cục PTTH & TTĐT)	Cục PTTH & TTĐT	Thuộc bộ chỉ số GII của WIPO (Mã 7.2.3)
3.1		Phân tổ theo tỉnh/thành	doanh nghiệp		2.DLHC	Quý	Có	(Cục PTTH & TTĐT)	Cục PTTH & TTĐT	
3.2		Phân tổ theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (kinh tế nhà nước /kinh tế ngoài nhà nước /có vốn FDI)	doanh nghiệp		2.DLHC 3.PHCS	Quý		(Bộ KHĐT)	Cục PTTH & TTĐT	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
4	Số lượng Mạng xã hội Việt Nam được cấp phép	Phân tổ theo loại hình kinh tế của tổ chức/cơ quan/doanh nghiệp VN được cấp phép thiết lập MXH (kinh tế nhà nước /kinh tế ngoài nhà nước /có vốn FDI)	Giấy phép	Là số lượng Mạng xã hội của tổ chức/cơ quan VN được cấp phép hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Mạng xã hội (social network) là hệ thống thông tin cung cấp cho cộng đồng người sử dụng mạng các dịch vụ lưu trữ, cung cấp, sử dụng, tìm kiếm, chia sẻ và trao đổi thông tin với nhau, bao gồm dịch vụ tạo trang thông tin điện tử cá nhân, diễn đàn (forum), trò chuyện (chat) trực tuyến, chia sẻ âm thanh, hình ảnh và các hình thức dịch vụ tương tự khác (ĐN ND72/2013)	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		(Bộ KHĐT)	Cục PTTH &TTĐT	
5	Số lượng trang TTĐT tổng hợp được cấp phép thiết lập	Phân tổ theo nhóm tổ chức được cấp phép thiết lập trang TTĐT tổng hợp (cơ quan báo chí/doanh nghiệp)	Giấy phép	Là số lượng giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp được cơ quan có thẩm quyền cấp cho tổ chức/doanh nghiệp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trang thông tin điện tử tổng hợp là trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp trên cơ sở trích dẫn nguyên văn, chính xác nguồn tin chính thức và ghi rõ tên tác giả hoặc tên cơ quan của nguồn tin chính thức, thời gian đã đăng, phát thông tin đó	2.DLHC	Tháng	Có	Cục PTTH &TTĐT; Số TTTT	Cục PTTH &TTĐT	
B	Chỉ tiêu về lao động									
6	Số lượng lao động của đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh truyền hình, tổ chức hoạt động truyền hình (viết gọn là các đài)	Phân tổ theo giới tính (nam/ nữ)	Người	Là số lượng nhân sự (người lao động - biên chế; hợp đồng...) hưởng lương tại các đài phát thanh, đài truyền hình, đài phát thanh và truyền hình, các tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		Các đài; BHXH VN	Cục PTTH &TTĐT	
6.1		Phân tổ theo trình độ (trên đại học/ĐH-CD/TC/THPT/Khác);	Người		3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		Các đài; BHXH VN	Cục PTTH &TTĐT	
6.2		Phân tổ theo chức danh (Phóng viên, biên tập viên, khác);	Người		4.BCĐK	Năm		Các đài	Cục PTTH &TTĐT	
6.3		Phân tổ theo thẻ nhà báo (đã có thẻ, chưa có thẻ)	Người		4.BCĐK	Năm		Các đài	Cục PTTH &TTĐT	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
7	Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền (THTT)	Phân tổ theo giới tính (nam/nữ)	Người	Là số lượng người lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		Các DN; BHXHVN	Cục PTTH &TTĐT	
7.1		Phân tổ theo trình độ (trên đại học/ĐH, CĐ/Khác);	Người		3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		Các DN; BHXHVN	Cục PTTH &TTĐT	
8	Số lượng lao động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Phân tổ theo giới tính (nam/nữ)	Người	Là số lượng người lao động hưởng lương tại các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		Các DN; BHXHVN	Cục PTTH &TTĐT	
8.1		Phân tổ theo trình độ (trên đại học/ĐH, CĐ/Khác);	Người		3.PHCS 4.BCĐK	6 tháng		Các DN; BHXHVN	Cục PTTH &TTĐT	
C	Chỉ tiêu về sản phẩm/dịch vụ, phổ cập dịch vụ									
9	Tổng thời lượng phát sóng PTTH	Phân tổ theo phân loại nội dung phát sóng (nội dung trong nước/nội dung ngoài nước);	giờ	Là tổng thời lượng phát sóng của các kênh truyền hình/phát thanh (gồm phát sóng chương trình có nội dung trong nước, ngoài nước) trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Quý		Các đài	Cục PTTH &TTĐT	
9.1		Phân tổ theo nguồn chương trình (tự sản xuất/liên kết sản xuất/nguồn khác)	giờ		1.ĐT/KS 4.BCĐK	Năm		Các đài	Cục PTTH &TTĐT	
10	Số lượng thuê bao truyền hình trả tiền	Phân tổ theo loại hình thuê bao (TH cáp, vệ tinh, số mặt đất, internet, di động);	Thuê bao	Là tổng số thuê bao đăng ký sử dụng dịch vụ truyền hình trả tiền đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Doanh nghiệp báo cáo theo số lượng thuê bao tương ứng mà DN trực tiếp thu cước)	4.BCĐK	Quý		Các DN CCDV truyền hình trả tiền	Cục PTTH &TTĐT	
10.1		Phân tổ theo địa bàn tỉnh/thành phố (các thuê bao, trừ thuê bao di động).	Thuê bao		4.BCĐK	Quý		Các DN CCDV truyền hình trả tiền	Cục PTTH &TTĐT	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
11	Số lượng trò chơi điện tử được cấp quyết định phê duyệt nội dung kịch bản	Phân tổ theo xuất xứ game (trong nước SX/nước ngoài SX);	Trò chơi	Là số lượng trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định phê duyệt kịch bản tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (1) Trò chơi điện tử G1 là trò chơi có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau đồng thời thông qua hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp; (2) Trò chơi điện tử G1 là trò chơi chỉ có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp; (3) Trò chơi điện tử G3 là trò chơi có sự tương tác giữa nhiều người chơi với nhau nhưng không có sự tương tác giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp; (4) Trò chơi điện tử G4 là trò chơi được tải về qua mạng, không có sự tương tác giữa người chơi với nhau và giữa người chơi với hệ thống máy chủ trò chơi của doanh nghiệp.	4.BCDK	Quý		(Cục PTTH & TTĐT)	Cục PTTH & TTĐT	Thuộc bộ chỉ số GII của WIPO (Mã 7.2.3)
11.1		Theo loại trò chơi doanh nghiệp cung cấp (G1 và G2,G3,G4);	Trò chơi		4.BCDK	Quý		(Cục PTTH & TTĐT)	Cục PTTH & TTĐT	
11.2		Phân tổ theo loại hình doanh nghiệp (trong nước/có yếu tố nước ngoài)	Trò chơi		3.PHCS 4.BCDK	Quý		Bộ KHĐT	Cục PTTH & TTĐT	
12	Số lượng game VN sản xuất có người nước ngoài chơi	Phân tổ theo loại trò chơi doanh nghiệp cung cấp (G1 và G2,G3,G4);	game	Là số lượng trò chơi điện tử sản xuất tại VN được tổ chức/cá nhân nước ngoài mua bản quyền sử dụng hoặc được doanh nghiệp VN cung cấp xuyên biên giới cho người dùng nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCDK	Quý		Các DN Game	Cục PTTH & TTĐT	
12.1		Phân tổ theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm game (nhà nước/ngoài nhà nước/có vốn FDI)	game		3.PHCS 4.BCDK	Quý		Bộ KHĐT	Cục PTTH & TTĐT	
13	Số lượng tài khoản người VN chơi trò chơi điện tử trên mạng	Phân tổ theo nhóm trò chơi (G1 /G2 /G3 /G4)	tài khoản	Là số lượng tài khoản (đăng nhập) của người chơi trò chơi điện tử trên mạng đăng ký với doanh nghiệp CCDV để chơi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Người chơi trò chơi điện tử trên mạng (gọi tắt là người chơi) là cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc diêm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng để chơi trò chơi điện tử	4.BCDK	Quý		Các DN CCDV trò chơi điện tử G1 trên mạng	Cục PTTH & TTĐT	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
14	Tỷ lệ người VN chơi trò chơi điện tử	Phân tổ theo khu vực (thành thị/ nông thôn);	%	Là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng người chơi trò chơi điện tử trên mạng so với số lượng dân cư trong kỳ tính đến thời điểm khảo sát.	1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục PTTH & TTĐT	
14.1		Phân tổ theo đơn vị hành chính cấp huyện;	%			Năm			Cục PTTH & TTĐT	
14.2		Phân tổ theo xuất xứ trò chơi (game VN sản xuất/game nước ngoài sản xuất).	%			Năm			Cục PTTH & TTĐT	
15	Số lượng tài khoản thành viên là người VN tham gia các trang Mạng xã hội Việt Nam		Tài khoản	Là số lượng tài khoản người Việt Nam đăng ký và tham gia sử dụng các trang mạng xã hội của VN được cấp phép tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.	4.BCĐK	Quý		Đơn vị cung cấp mạng xã hội	Cục PTTH & TTĐT	
16	Tỷ lệ người VN sử dụng mạng xã hội	Phân tổ theo khu vực (thành thị/ nông thôn);	%	Là tỷ lệ người Việt Nam đăng ký tài khoản tham gia sử dụng các mạng xã hội (gồm MXH Việt Nam và MXH nước ngoài) so với số lượng dân trong kỳ tính đến thời điểm khảo sát	1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục PTTH & TTĐT	
16.1		Phân tổ theo đơn vị hành chính cấp huyện;	%		1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục PTTH & TTĐT	
16.2		Phân tổ theo xuất xứ MXH (MXH VN sản xuất/MXH nước ngoài sản xuất).	%		1.ĐT/KS	Năm		Hộ dân cư, thành viên hộ	Cục PTTH & TTĐT	
17	Tỷ lệ xuất khẩu dịch vụ văn hóa và sáng tạo/tổng giá trị giao dịch thương mại	Theo nhóm dịch vụ; Theo quốc gia/vùng lãnh thổ xuất khẩu.	%	(Mã 7.2.1 - theo ký hiệu trong bộ chỉ số GII của WIPO)	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		TCTK; Bộ KHCN	Cục PTTH & TTĐT	Thuộc chỉ số GII (WIPO). Cục PTTH & TTĐT
18	Tập hợp một số chỉ tiêu có liên quan thuộc bộ chỉ số về thị trường giải trí đa phương tiện	Theo nhóm thị trường (dịch vụ) có liên quan		(Mã 7.2.3 - theo ký hiệu trong bộ chỉ số GII của WIPO)	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Bộ KHCN	Cục PTTH & TTĐT	
19	Số lượt tải ứng dụng cho điện thoại di động/1 tỷ USD thu nhập quốc dân (GDP)	Theo nhóm ứng dụng được tải; Theo nhóm xuất xứ của ứng dụng (VN/nước ngoài)	Lượt	(mã 7.3.4 - theo ký hiệu trong bộ chỉ số GII của WIPO)	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Bộ KHCN	Cục PTTH & TTĐT	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
20	Số lượt sửa mục từ Wikipedia/1 triệu dân		Lượt	Là số lượt Wikipedia được chỉnh sửa tính trên 1 triệu dân số từ 15 đến 69 tuổi trong năm báo cáo. (Mã 7.3.3 - theo ký hiệu trong bộ chỉ số GII của WIPO) Wikipedia là một bách khoa toàn thư mở với mục đích chính là cho phép mọi người đều có thể viết bài bằng nhiều loại ngôn ngữ trên Internet để phổ biến kiến thức và cập nhật thông tin	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Tổ chức quản lý trang Wikipedia; Bộ KHCN	Cục PTTH & TTĐT	nghiên cứu, đề xuất, thực hiện
D	Chỉ tiêu tài chính liên quan									
21	Ngân sách nhà nước cấp cho các đài PTTH, tổ chức hoạt động truyền hình	Phân tổ theo loại khoản chi (chi thường xuyên/chi đầu tư/chi không thường xuyên khác/ chi đặt hàng)	Triệu đồng	Là tổng số tiền nhà nước cấp để hỗ trợ duy trì hoạt động cho các PTTH, tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Các đài; Bộ TC	Cục PTTH & TTĐT	
22	Doanh thu của các đài phát thanh, đại truyền hình, đài PTTH, các tổ chức hoạt động truyền hình	Phân tổ theo nguồn doanh thu (từ quảng cáo / bán bản quyền phát sóng chương trình/ liên kết sản xuất và phát sóng chương trình/ nguồn khác)	Triệu đồng	Là tổng doanh thu (quảng cáo, bán bản quyền phát sóng chương trình, liên kết sản xuất và phát sóng chương trình, nguồn khác) của các đài phát thanh, đại truyền hình, đài PTTH, các tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Các đài; Bộ TC	Cục PTTH & TTĐT	
22.1	Doanh thu quảng cáo	Phân tổ theo quảng cáo (trên đài phát thanh/ quảng cáo trên đài truyền hình)	Triệu đồng		4.BCĐK	Quý		Các đài	Cục PTTH & TTĐT	Thuộc bộ chỉ số GII của WIPO (Mã 7.2.3)
23	Chi phí hoạt động các đài phát thanh, đại truyền hình, đài PTTH; các tổ chức hoạt động truyền hình	Phân tổ theo nội dung chi phí (Chi phí sản xuất chương trình/Chi phí mua bản quyền chương trình/Chi phí truyền dẫn, phát sóng/Chi phí khác)	Triệu đồng	Là tổng chi phí hoạt động của các đài phát thanh, đại truyền hình, đài PTTH, các tổ chức hoạt động truyền hình trong kỳ báo cáo, trong đó có bao gồm chi phí sản xuất chương trình, chi phí mua bản quyền chương trình, chi phí truyền dẫn, phát sóng và chi phí khác.	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Các đài; Bộ TC	Cục PTTH & TTĐT	
24	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của các đài phát thanh, đại truyền hình, đài PTTH; các tổ chức hoạt động truyền hình		Triệu đồng	Là số tiền nộp ngân sách nhà nước của các đài phát thanh, đại truyền hình, đài PTTH; các tổ chức hoạt động truyền hình	3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Các đài; Bộ TC	Cục PTTH & TTĐT	
25	Doanh thu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ THTT	Phân tổ theo loại hình dịch vụ doanh nghiệp cung cấp (TH cáp, vệ tinh, số mặt đất, internet, di động)	Triệu đồng	Là tổng doanh thu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ THTT (gồm doanh nghiệp CCDV TH cáp/ TH vệ tinh/ TH số mặt đất/ TH Internet/ TH di động) trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Các DN; TC Thuế	Cục PTTH & TTĐT	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
26	Doanh thu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ THTT trên mạng Internet tại Việt Nam		Triệu đồng		3.PHCS 4.BCDK	Quý		Các DN	Cục PTTH &TTĐT	
27	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ THTT	Theo (thuế VAT, TNDN.../phí, lệ phí/các khoản nộp khác)	Triệu đồng	Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác mà các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ truyền hình trả tiền phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.	3.PIICS 4.BCĐK	Quý		Các DN; TC Thuế	Cục PTTH &TTĐT	
28	Doanh thu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	Phân tổ theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp (kinh tế nhà nước, kinh tế ngoài nhà nước (trừ FDI), kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI))	Triệu đồng	Là tổng doanh thu cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1, G2, G3, G4 (được cấp quyết định phê duyệt kịch bản) của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCDK	Quý		Các DN Game; TC Thuế	Cục PTTH &TTĐT	
29	Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	Theo (thuế VAT, TNDN.../phí, lệ phí/các khoản nộp khác)	Triệu đồng	Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác mà các doanh nghiệp cung cấp trò chơi điện tử G1 trên mạng phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Các DN Game; TC Thuế	Cục PTTH &TTĐT	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
IV	THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI									
A	Chỉ tiêu về tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động									
1	Số lượng báo đối ngoại	Phân tổ theo hình thức xuất bản (báo in/báo điện tử);	Báo	Là tổng số các báo xuất bản tiếng nước ngoài hoặc có chuyên trang xuất bản bằng tiếng nước ngoài được các cơ quan báo Việt Nam (gồm báo trong quy hoạch và báo ngoài quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại VN) phát hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm	Có	(Cục Báo chí)	Cục TTĐN	
1.1		Phân tổ theo ngôn ngữ thực hiện (Anh /Trung /Pháp /Nga...);	Báo		2.DLHC	Năm	Có	(Cục Báo chí)	Cục TTĐN	
1.2		Phân tổ theo chu kỳ xuất bản (đối với báo in) (vd: hằng ngày/cách ngày/hằng tuần...);	Báo		2.DLHC	Năm	Có	(Cục Báo chí)	Cục TTĐN	
2	Số lượng tạp chí đối ngoại	Phân tổ theo loại hình (báo in/báo điện tử);	Tạp chí	Là tổng số các tạp chí xuất bản tiếng nước ngoài hoặc có chuyên trang xuất bản bằng tiếng nước ngoài được các cơ quan báo chí Việt Nam (gồm tạp chí trong quy hoạch và tạp chí ngoài quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại VN) phát hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm	Có	(Cục Báo chí)	Cục TTĐN	
2.1		Phân tổ theo ngôn ngữ thực hiện (Anh /Trung /Pháp /Nga...);	Tạp chí		2.DLHC	Năm	Có	(Cục Báo chí)	Cục TTĐN	
2.2		Phân tổ theo chu kỳ xuất bản (đối với tạp chí in) (vd: hằng tuần/hằng tháng...)	Tạp chí		2.DLHC	Năm	Có	(Cục Báo chí)	Cục TTĐN	
2	Số lượng kênh phát thanh, truyền hình đối ngoại	Phân tổ theo nhóm kênh (phát thanh /truyền hình)	Kênh	Là tổng số các kênh phát thanh, truyền hình (PTTH) thuộc danh mục kênh PTTH đối ngoại trong quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại VN	2.DLHC	Năm	Có	(Cục PTTH & TTĐT)	Cục TTĐN	
3	Số lượng Bộ, ngành, địa phương có cổng/trang thông tin điện tử với tiếng nước ngoài	Phân tổ theo cơ quan chủ quản (Bộ ngành TW/ UBND Tỉnh địa phương)	Đơn vị	Là tổng số cổng/ trang thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND cấp tỉnh được thực hiện đồng thời bằng cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	1.ĐT/KS	Tháng		Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh	Cục TTĐN	
3.1		Phân tổ theo ngôn ngữ tiếng nước ngoài	Đơn vị		1.ĐT/KS	Tháng		Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh	Cục TTĐN	
4	Số lượng cơ quan đại diện VN ở nước ngoài có trang/cổng TTĐT với ngôn ngữ tiếng bản địa	Phân tổ theo quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài;	Cơ quan	Là tổng số cơ quan đại diện VN ở nước ngoài có trang /cổng TTĐT với ngôn ngữ tiếng bản địa tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Trường hợp tiếng Anh là tiếng được sử dụng chính thức tại quốc gia/vùng lãnh thổ sở tại thì	3.PHCS	Quý		Bộ Ngoại giao	Cục TTĐN	
4.1		Phân tổ theo nhóm ngôn ngữ (tiếng Anh/tiếng bản địa)	Cơ quan		3.PHCS	Quý		Bộ Ngoại giao	Cục TTĐN	
5	Số lượng văn phòng báo chí Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Theo khu vực địa lý (quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài)	Văn phòng	Là tổng số các văn phòng đại diện/cơ quan thường trú của cơ quan thông tấn, báo chí Việt Nam đang hoạt động ở nước ngoài tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm	Có	(Cục BC)	Cục TTĐN	
6	Số lượng phóng viên Việt Nam thường trú tại nước ngoài	Phân tổ theo văn phòng đại diện báo chí VN tại nước ngoài	Người	Là tổng số phóng viên, biên tập viên của các văn phòng đại diện/cơ quan thường trú báo chí Việt Nam ở nước ngoài.	2.DLHC	Tháng		(Cục BC)	Cục TTĐN	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
7	Số lượng (tờ) báo cộng đồng của các tổ chức Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài tham gia phục vụ TTĐN	Phân tổ theo khu vực địa lý (quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài) - nơi có Hội đoàn người VN ra báo;	Báo	Là tổng số các báo của các tổ chức Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài có hoạt động phục vụ TTĐN (được Hội Người VN ở nước ngoài công nhận) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Bộ Ngoại giao	Cục TTĐN	
7.1		Phân tổ theo hình thức xuất bản (in/điện tử);	Báo		1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Bộ Ngoại giao	Cục TTĐN	
7.2		Phân tổ theo chu kỳ xuất bản (đối với báo chí in) (nhật báo/báo cách ngày/tuần báo)	Báo		1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Bộ Ngoại giao	Cục TTĐN	
8	Số lượng tạp chí cộng đồng của các tổ chức Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài tham gia phục vụ TTĐN	Phân tổ theo khu vực địa lý (quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài) - nơi có Hội đoàn người VN ra tạp chí;	Tạp chí	Là tổng số các tạp chí của các tổ chức Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài có hoạt động phục vụ TTĐN (được Hội Người VN ở nước ngoài công nhận) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Bộ Ngoại giao	Cục TTĐN	
8.1		Phân tổ theo hình thức xuất bản (in/điện tử);	Tạp chí		1.ĐT/KS 3.PHCS	Năm		Bộ Ngoại giao	Cục TTĐN	
9	Số lượng Văn phòng đại diện thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam	Phân tổ theo hãng (thông tấn/báo chí) nước ngoài	Văn phòng	Là số lượng văn phòng đại diện thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	3.PHCS	Tháng		Bộ Ngoại giao	Cục TTĐN	
10	Số lượng phóng viên thường trú, trợ lý phóng viên của báo chí nước ngoài tại Việt Nam	Phân tổ theo văn phòng đại diện báo chí nước ngoài tại VN	Người	Số phóng viên, trợ lý phóng viên báo chí nước ngoài tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	3.PHCS	Tháng		Bộ Ngoại giao	Cục TTĐN	
11	Số đoàn phóng viên nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam	Phân tổ theo quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài	Đoàn	Là tổng số đoàn phóng viên nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam trong kỳ báo cáo	3.PHCS	Tháng		Bộ Ngoại giao	Cục TTĐN	
12	Số lượng phóng viên nước ngoài vào hoạt động tại VN	Phân tổ theo quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài	Người	Là tổng số phóng viên nước ngoài (đi theo đoàn) vào hoạt động tại Việt Nam trong kỳ báo cáo	3.PHCS	Tháng		Bộ Ngoại giao	Cục TTĐN	
B	Chỉ tiêu về sản phẩm/dịch vụ									
13	Số lượng ngôn ngữ thực hiện bằng tiếng nước ngoài của báo chí đối ngoại	Phân tổ theo quy hoạch (báo chí trong quy hoạch/báo chí ngoài quy hoạch)	Ngôn ngữ	Là số lượng ngôn ngữ tiếng nước ngoài được sử dụng trên các báo đối ngoại tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	2.DLHC	Năm		(Cục BC)	Cục TTĐN	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
14	Số lượt truy nhập vào báo, tạp chí điện tử của VN	Phân tổ theo quy hoạch (báo chí trong quy hoạch/báo chí ngoài quy hoạch)	Nghìn pageview	Là số lượng truy cập của người sử dụng Internet trong và ngoài nước vào các báo điện tử của VN (tính theo địa chỉ IP)	2.DLHC	Tháng		(Cục Báo chí)	Cục TTĐN	Thực hiện khi Bộ có công cụ hỗ trợ trong giám sát không gian IP của VN, theo đó thu thập được thông tin về IP của các page_view và phân loại các IP theo trong nước, nước ngoài
14.1		Phân tổ theo nguồn truy cập (từ nước ngoài (quốc gia, vùng lãnh thổ)/từ trong nước)	Nghìn pageview	(Truy cập từ nước ngoài là truy cập từ các địa chỉ IP nước ngoài. IP nước ngoài là địa chỉ IP mà các quốc gia và vùng lãnh thổ khác được tổ chức quốc tế (ICANN, APNIC...) phân bổ (Truy cập từ trong nước là truy cập từ các địa chỉ IP trong nước. IP trong nước là các địa chỉ IP mà Việt Nam được tổ chức quốc tế liên quan phân bổ (do Bộ TTTT giao VNNIC theo dõi))	2.DLHC	Tháng		(Cục Báo chí)	Cục TTĐN	
15	Số lượt truy cập vào kênh PTTH của VN trên mạng Internet	Phân tổ theo quy hoạch (kênh trong quy hoạch/kênh ngoài quy hoạch)	Nghìn pageview	Là tổng số lượt truy cập của người sử dụng Internet ở nước ngoài vào kênh phát thanh, truyền hình VN trên mạng Internet trong kỳ báo cáo	2.DLHC	Tháng		(Cục PTTH & TTĐT)	Cục TTĐN	
15.1		Phân tổ theo nguồn truy cập (từ nước ngoài (quốc gia, vùng lãnh thổ)/từ trong nước)	Nghìn pageview		2.DLHC	Tháng		(Cục PTTH & TTĐT)	Cục TTĐN	
16	Số lượng truy cập vào trang/cổng TTĐT của Bộ, ngành, địa phương	Phân tổ theo chủ quản (Bộ, ngành TW/UBND cấp tỉnh)	Nghìn pageview	Là tổng số lượng truy cập từ nước ngoài vào trang/cổng TTĐT của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh trong kỳ báo cáo	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh	Cục TTĐN	
16.1		Phân tổ theo nguồn truy cập (từ nước ngoài (quốc gia, vùng lãnh thổ)/từ trong nước)	Nghìn pageview	(Truy cập từ nước ngoài là truy cập từ các địa chỉ IP nước ngoài)	2.DLHC 3.PHCS	Tháng		Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh	Cục TTĐN	
17	Số lượng cụm thông tin đối ngoại	Phân tổ theo tỉnh/thành	Cụm	Là số lượng cụm thông tin đối ngoại được thiết lập, hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Cụm thông tin đối ngoại là hệ thống các thiết bị thông tin nghe nhìn đặt tại các cửa khẩu biên giới bao gồm các màn hình LED, tủ tra cứu thông tin điện tử, các cụm panô, áp phích, phục vụ công tác thông tin đối ngoại.	2.DLHC	Năm	Có	Văn phòng Bộ, Sở TTTT	Cục TTĐN	
C	Chỉ tiêu về tài chính									
18	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động báo chí đối ngoại	Phân tổ theo loại kinh phí (gồm chi thường xuyên/chi đầu tư/chi không thường xuyên khác/ chi đặt hàng)	Triệu đồng	Là số tiền ngân sách nhà nước đã cấp cho hoạt động của báo chí, kênh PTTH đối ngoại trong quy hoạch (gồm chi thường xuyên/chi đầu tư/chi không thường xuyên khác) trong kỳ báo cáo	3.PHCS 4.BCĐK	Quý		Cơ quan báo chí, kênh PTTH đối ngoại; Bộ TC	Cục TTĐN	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
V	THÔNG TIN CƠ SỞ									
A	Nhóm chỉ tiêu về tổ chức tham gia hoạt động									
1	Số cơ sở truyền thanh - truyền hình (TT-TH) cấp huyện	Phân tổ theo tỉnh/thành	Cơ sở	Là số lượng đài truyền thanh, đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện, Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao, Trung tâm Truyền thông và Văn hóa cấp huyện có hoạt động truyền thanh - truyền hình tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.	4.BCĐK	Quý		Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cục TTCS	
1.1		Phân tổ theo hình thức hoạt động (đã sát nhập vào đơn vị sự nghiệp VH-TT/ hoạt động độc lập)	Cơ sở	(Số liệu của 6 tháng là số liệu của báo cáo quý 2. Số liệu của năm là số liệu báo cáo của quý 4)	4.BCĐK	Quý		Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cục TTCS	
2	Số lượng đài truyền thanh cấp xã	Phân tổ theo công nghệ sử dụng (có dây/không dây FM/vừa có dây vừa không dây/IP)	Đài	Là số lượng đài truyền thanh cấp xã tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
B	Nhóm chỉ tiêu về lao động									
3	Số lượng nhân lực của cơ sở TT-TH cấp huyện	Phân tổ theo giới tính (nam/nữ)	Người	Là số người hưởng lương tại cơ sở TT-TH cấp huyện trong kỳ báo cáo (gồm người làm quản lý, người làm nội dung, người làm kỹ thuật, người làm các công việc phục vụ khác)	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện; BHXH VN	Cục TTCS	
3.1		Phân tổ theo trình độ đào tạo (ĐH trở lên/Cao đẳng trở xuống);	Người		3.PHCS 4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện; BHXH VN	Cục TTCS	
3.2		Phân tổ theo chuyên ngành đào tạo (báo chí, truyền thông/viễn thông, điện tử/khác)	Người		4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cục TTCS	
3.3		Phân tổ theo nhiệm vụ chính (quản lý/nội dung/kỹ thuật/phục vụ khác)	Người		4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cục TTCS	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
4	Số lượng nhân lực của đài truyền thanh cấp xã	Phân tổ theo giới tính (nam/nữ)	Người	Là số người làm việc của đài truyền thanh cấp xã	4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
4.1		Phân tổ theo trình độ đào tạo (ĐH trở lên/Cao đẳng trở xuống);	Người		4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
4.2		Phân tổ theo chuyên ngành đào tạo (báo chí, truyền thông/viễn thông, điện tử/khác)	Người		4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
4.3		Phân tổ theo nhiệm vụ chính (quản lý/nội dung/kỹ thuật/phục vụ khác)	Người		4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
4.4		Phân tổ theo tính chất kiêm nhiệm (công chức VHXX kiêm nhiệm/ công chức khác kiêm nhiệm/hoạt động không chuyên trách)	Người		4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
C	Nhóm chỉ tiêu về hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ									
5	Số lượng máy phát sóng phát thanh (của cơ sở TT- TH cấp huyện) đang sử dụng	Phân tổ theo tỉnh/thành	Máy	Là số lượng máy phát sóng phát thanh của cơ sở TT-TH cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT- TH cấp huyện	Cục TTCS	
6	Số lượng máy vi tính đang sử dụng	Phân tổ theo tỉnh/thành	Máy	Là số lượng máy vi tính (máy xách tay, máy để bàn, máy tính chủ) của cơ sở TT-TH cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT- TH cấp huyện	Cục TTCS	
7	Số lượng máy ghi âm đang sử dụng	Phân tổ theo tỉnh/thành	Máy	Là số lượng máy ghi âm của cơ sở TT-TH cấp huyện còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT- TH cấp huyện	Cục TTCS	
8	Số cụm loa đang sử dụng được (do cơ sở TT-TH cấp huyện trực tiếp quản lý)	Phân tổ theo tỉnh/thành	cụm	Tổng số cụm loa đang sử dụng được do cơ sở TT-TH cấp huyện trực tiếp quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT- TH cấp huyện	Cục TTCS	
9	Số lượng máy phát sóng của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được	Phân tổ theo tỉnh/thành	Máy	Là số lượng máy phát sóng FM của đài truyền thanh cấp xã (đang còn sử dụng được) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
10	Số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được	Phân tổ theo tỉnh/thành	Cụm	Là số lượng cụm loa của đài truyền thanh cấp xã (đang còn sử dụng được) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
11	Số lượng máy vi tính của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được	Phân tổ theo tỉnh/thành	Máy	Là số lượng máy vi tính (máy tính xách tay, máy tính để bàn, máy tính chủ) của đài truyền thanh cấp xã còn đang sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCDK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
12	Số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã đang sử dụng được	Phân tổ theo tỉnh/thành	Máy	Là số lượng máy ghi âm của đài truyền thanh cấp xã còn sử dụng được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	4.BCDK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
13	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh/hộ gia đình (đối với cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện)	Phân tổ theo tỉnh/thành	%	Là tỷ lệ giữa số lượng hộ gia đình nghe được phát thanh cấp huyện so với tổng số hộ gia đình của địa bàn cấp huyện tại thời điểm quan sát trong kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cục TTCS	
14	Tỷ lệ phủ sóng phát thanh/hộ gia đình (đối với đài truyền thanh cấp xã)	Phân tổ theo tỉnh/thành	%	Tổng số hộ gia đình nghe được phát thanh cấp xã/tổng số hộ gia đình của địa bàn cấp xã tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	1.ĐT/KS 4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
15	Tổng thời lượng phát sóng phát thanh trung bình/tháng của cơ sở TT-TH cấp huyện	Phân tổ theo tỉnh/thành	Phút	Là tổng thời lượng phát sóng các chương trình phát thanh tự sản xuất, thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của VOV, thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của Đài PTTH cấp tỉnh trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cục TTCS	
15.1		Phân tổ theo nhóm chương trình (chương trình tự sản xuất/tiếp sóng đài VOV/tiếp sóng đài PTTH cấp tỉnh);	Phút		4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cục TTCS	
16	Số lượng chương trình tự sản xuất trung bình/tháng của cơ sở TT-TH cấp huyện	Phân tổ theo tỉnh/thành	Chương trình	Là số lượng chương trình tự sản xuất (gồm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình) của cơ sở TT-TH cấp huyện trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cục TTCS	
16.1		Phân tổ theo loại chương trình (truyền thanh/ truyền hình)	Chương trình	Là tổng số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình/tháng của cơ sở TT-TH cấp huyện	4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cục TTCS	
16.2		Phân tổ theo loại chương trình (tự sản xuất/ tự sản xuất để phát sóng trên Đài PTTH Tỉnh)	Chương trình	Là tổng số lượng chương trình truyền hình tự sản xuất trung bình/tháng của cơ sở TT-TH cấp huyện để phát sóng trên Đài PTTH tỉnh	4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cục TTCS	
17	Thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình/tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	Phân tổ theo tỉnh/thành	Phút	Lấy tổng thời lượng chương trình tự sản xuất (gồm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình) trung bình của từng tháng trong năm chia 12 tháng của cơ sở truyền thanh - truyền hình cấp huyện	4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cục TTCS	
17.1		Phân tổ theo loại chương trình (tự sản xuất/ tự sản xuất để phát sóng trên Đài PTTH Tỉnh)	Phút		4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện	Cục TTCS	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
18	Tổng thời lượng phát sóng phát thanh trung bình/tháng của đài truyền thanh cấp xã	Phân tổ theo tỉnh/thành	Phút	Là tổng thời lượng phát sóng các chương trình phát thanh tự sản xuất, thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của VOV, thời lượng tiếp sóng chương trình phát thanh của Đài PTTH cấp tỉnh, thời lượng tiếp sóng của cơ sở TT-TH cấp huyện trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
18.1		Phân tổ theo nhóm chương trình (chương trình tự sản xuất/tiếp sóng đài VOV/tiếp sóng đài PTTH cấp huyện);	Phút		4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
19	Số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình/tháng của đài truyền thanh cấp xã	Phân tổ theo tỉnh/thành	Chương trình	Là số lượng chương trình phát thanh tự sản xuất của đài truyền thanh cấp xã trong kỳ báo cáo	4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
20	Thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình/tháng của đài truyền thanh cấp xã	Phân tổ theo tỉnh/thành	Phút	Lấy tổng thời lượng chương trình phát thanh tự sản xuất trung bình của từng tháng trong năm chia 12 tháng của đài truyền thanh cấp xã	4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
21	Số lượng bản tin thông tin cơ sở	Phân tổ theo tỉnh/thành	Bản tin	Là số lượng sản phẩm thông tin có tính chất báo chí xuất bản định kỳ, sử dụng thể loại tin tức để cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn thông qua các ấn phẩm in hoặc qua Internet trong kỳ báo cáo. Thông tin, kiến thức thiết yếu bao gồm: (a) Thông tin về dự án, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương; (b) Thông tin liên quan đến chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và kiến thức khoa học, kỹ thuật; (c) Thông tin liên quan đến trật tự, an toàn xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương; (d) Thông tin về sự cố, các tình huống khẩn cấp xảy ra ở địa phương hoặc có ảnh hưởng đến địa phương; (đ) Thông tin về gương tập thể, cá nhân điển hình trong các lĩnh vực; (e) Thông tin về các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho sản xuất và đời sống của người dân địa phương	2.DLHC	Tháng		(Cục Báo chí, Sở TTTT)	Cục BC	

STT/ Mã số	Tên chỉ tiêu	Phân tổ (mức độ chi tiết cần có của dữ liệu thu thập)	Đơn vị tính	Khái niệm, phương pháp tính	Nguồn thu thập chủ yếu	Tần xuất thu thập, cập nhật định kỳ	Có cập nhật tức thời	Cơ quan, DN, đơn vị cung cấp thông tin, phối hợp	Đơn vị chủ trì tổng hợp, báo cáo số liệu	Ghi chú
22	Tài liệu không kinh doanh phục vụ hoạt động thông tin cơ sở	Phân tổ theo tỉnh/thành	Tài liệu	Là số lượng xuất bản phẩm không dùng để mua, bán, nhằm cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân ở xã, phường, thị trấn trong kỳ báo cáo	2.DLHC	Tháng		(Cục XBIPH, Sở TTĐT)	Cục XBIPH	
D	Nhóm chỉ tiêu về tài chính									
23	Tổng kinh phí NSNN cấp cho cơ sở TT-TH cấp huyện	Phân tổ theo tỉnh/thành	Triệu đồng	Là số kinh phí NSNN cấp cho một cơ sở TT-TH cấp huyện trong kỳ báo cáo (bao gồm: chi thường xuyên (gồm lương, phụ cấp, thù lao biên tập...), chi đầu tư cơ sở vật chất, chi không thường xuyên khác)	3.PHCS 4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện; Bộ TC	Cục TTCS	
23.1		Phân tổ theo khoản chi (chi thường xuyên/chi đầu tư/chi không thường xuyên khác);	Triệu đồng		3.PHCS 4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện; Bộ TC	Cục TTCS	
23.2		Phân tổ theo mục tiêu chi (kinh phí có tính chất lương, phụ cấp, thù lao biên tập.../kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, sửa chữa kỹ thuật)	Triệu đồng		3.PHCS 4.BCĐK	Năm		Cơ sở TT-TH cấp huyện; Bộ TC	Cục TTCS	
24	Tổng kinh phí NSNN cấp cho đài truyền thanh cấp xã	Phân tổ theo tỉnh/thành	Triệu đồng	Là số kinh phí NSNN cấp cho đài truyền thanh xã trong kỳ báo cáo (bao gồm: chi thường xuyên (gồm lương, phụ cấp, thù lao biên tập...), chi đầu tư cơ sở vật chất, chi không thường xuyên khác)	1.ĐT/KS 4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
24.1		Phân tổ theo khoản chi (chi thường xuyên/chi đầu tư/chi không thường xuyên khác);	Triệu đồng		1.ĐT/KS 4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	
24.2		Phân tổ theo mục tiêu chi (kinh phí có tính chất lương, phụ cấp, thù lao biên tập.../kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, sửa chữa kỹ thuật)	Triệu đồng		1.ĐT/KS 4.BCĐK	Năm		Đài truyền thanh cấp xã	Cục TTCS	